

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
	2. Trường học 2.1. Các thành viên trong lớp học 2.2. Các đồ dùng trong lớp học 2.3. Vệ sinh lớp học 3. Địa phương 3.1. Thôn, xóm, xã hoặc đường phố, phường nơi đang sống 3.2. An toàn giao thông
Tự nhiên	1. Thực vật và động vật 1.1. Một số cây thường gặp 1.2. Một số con vật thường gặp 2. Hiện tượng thời tiết 2.1. Nắng, mưa, gió 2.2. Trời nóng, rét

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
Con người và sức khỏe	1. Cơ thể người 1.1. Cơ quan vận động 1.2. Cơ quan tiêu hóa 2. Vệ sinh phòng bệnh 2.1. Vệ sinh cơ quan vận động, phòng bệnh cong vẹo cột sống 2.2. Vệ sinh cơ quan tiêu hóa, phòng bệnh giun 3. Dinh dưỡng Ăn sạch, uống sạch
Xã hội	1. Cuộc sống gia đình 1.1. Công việc của các thành viên trong gia đình 1.2. Cách bảo quản và sử dụng một số đồ dùng trong nhà 1.3. Vệ sinh xung quanh nhà ở 1.4. An toàn khi ở nhà

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
	2. Trường học 2.1. Các thành viên trong trường học 2.2. Cơ sở vật chất của nhà trường 2.3. Vệ sinh trường học 2.4. An toàn khi ở trường 3. Địa phương 3.1. Huyện hoặc quận nơi đang sống 3.2. An toàn giao thông
Tự nhiên	1. Thực vật và động vật 1.1. Một số thực vật sống ở trên cạn, dưới nước 1.2. Một số động vật sống ở trên cạn, dưới nước 2. Bầu trời ban ngày và ban đêm 2.1. Mặt Trời 2.2. Mặt Trăng và các vì sao

LỚP 3

$$2 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 70 \text{ tiết}$$

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
Con người và sức khỏe	1. Cơ thể người 1.1. Cơ quan hô hấp 1.2. Cơ quan tuần hoàn 1.3. Cơ quan bài tiết nước tiểu 1.4. Cơ quan thần kinh 2. Vệ sinh phòng bệnh 2.1. Vệ sinh hô hấp, phòng một số bệnh đường hô hấp 2.2. Vệ sinh cơ quan tuần hoàn, phòng một số bệnh tim mạch 2.3. Vệ sinh cơ quan bài tiết nước tiểu, phòng một số bệnh đường tiết niệu 2.4. Vệ sinh thần kinh
Xã hội	1. Cuộc sống gia đình 1.1. Các thế hệ trong gia đình 1.2. An toàn khi ở nhà

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
	2. Trường học 2.1. Một số hoạt động chính của nhà trường 2.2. An toàn khi ở trường 3. Địa phương 3.1. Tỉnh hoặc thành phố nơi đang sống 3.2. Vệ sinh nơi công cộng 3.3. An toàn giao thông
Tự nhiên	1. Thực vật và động vật 1.1. Đặc điểm bên ngoài của thực vật 1.2. Đặc điểm bên ngoài của một số động vật 2. Bầu trời và Trái Đất 2.1. Trái Đất và Mặt Trăng trong hệ Mặt Trời 2.2. Hình dạng và đặc điểm bề mặt Trái Đất

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. CON NGƯỜI VÀ SỨC KHỎE 1. Cơ thể người	Kiến thức - Nhận ra 3 phần chính của cơ thể và một số bộ phận bên ngoài của cơ thể. - Nhận ra sự thay đổi của bản thân về chiều cao, cân nặng và sự hiểu biết. - Nêu được vai trò của các giác quan trong việc nhận biết thế giới xung quanh. Kĩ năng Quan sát bản thân, tranh ảnh cơ thể người và chỉ ra được một số bộ phận của cơ thể.	- Nói tên 3 phần chính: đầu, mình và chân tay; một số bộ phận bên ngoài: tóc, tai, mắt, mũi, miệng, tay, chân, lưng, bụng,... - Sự hiểu biết: biết đọc, biết viết, biết làm tính,...
	Kiến thức - Nêu được việc nên làm và không nên làm để giữ vệ sinh thân thể, răng miệng và bảo vệ các giác quan.	
2. Vệ sinh phòng bệnh		

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Dinh dưỡng	- Nhận ra được sự cần thiết phải giữ vệ sinh thân thể, răng miệng và các giác quan để phòng các bệnh có liên quan đến da, các giác quan và răng miệng. Kỹ năng Biết đánh răng, rửa mặt, rửa tay, chân sạch sẽ và đúng cách.	
	Kiến thức - Kể được tên những thức ăn, đồ uống hằng ngày. - Nêu được sự cần thiết phải ăn, uống hằng ngày. Kỹ năng Biết ăn nhiều loại thức ăn và uống đủ nước.	- Ăn, uống để lớn, để khỏe, để học, để vui chơi. - Nhiều loại thức ăn: thịt, cá, rau, quả,...
II. XÃ HỘI		
1. Cuộc sống gia đình	Kiến thức - Kể được các thành viên trong gia đình. - Nói được địa chỉ nhà ở của mình và kể được tên một số đồ dùng cần thiết trong nhà. - Kể được một số công việc thường làm ở nhà của mỗi người trong gia đình.	- Ông bà, bố mẹ, anh chị em ruột.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Trường học	- Nhận biết một số nguyên nhân có thể gây đứt tay chân, bỏng và điện giật. Kỹ năng - Giới thiệu được về gia đình của mình với các bạn. - Biết cách phòng tránh đứt tay chân, bỏng, điện giật. - Biết gọi người lớn khi gặp tai nạn.	
	Kiến thức - Kể được các thành viên của lớp học và các đồ dùng thường có trong lớp học. - Nói được tên lớp, tên thầy, cô giáo và tên một số bạn cùng học trong lớp. - Kể được một số hoạt động học tập ở lớp học. - Nhận biết được thể nào là lớp học sạch, đẹp. Kỹ năng Biết giữ gìn lớp học sạch, đẹp.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Địa phương	<i>Kiến thức</i> - Nêu được một số nét về cảnh quan thiên nhiên và công việc của người dân nơi học sinh ở. - Nhận biết được một số tình huống nguy hiểm có thể dẫn đến tai nạn trên đường đi học. - Nêu được một số quy định để đảm bảo an toàn trên đường đi học. <i>Kĩ năng</i> Thực hiện đúng những điều đã học để đảm bảo an toàn trên đường đi học.	
III. TỰ NHIÊN 1. Thực vật và động vật	<i>Kiến thức</i> - Kể được tên và nêu ích lợi của một số cây rau, cây hoa, cây gỗ. - Nêu được tên các bộ phận chính của những cây nói trên. - Kể tên và nêu ích lợi hoặc tác hại của một số con vật thường gặp đối với con người.	- Các bộ phận chính của cây: rễ, thân, lá, hoa,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Hiện tượng thời tiết	- Kể được tên các bộ phận chính của một số con vật thường gặp. Kĩ năng Biết quan sát và chỉ được các bộ phận bên ngoài của cây và con vật.	- Các bộ phận chính của một số con vật: đầu, mình, cơ quan di chuyển (chân, cánh, vây,...).
	Kiến thức Nhận biết và mô tả ở mức độ đơn giản một số hiện tượng của thời tiết như: nắng, mưa, gió, nóng, rét. Kĩ năng - Biết quan sát bầu trời, những đám mây, cảnh vật xung quanh khi trời nắng, mưa, gió, nóng, rét. - Biết cách ăn mặc và giữ gìn sức khỏe trong những ngày nắng, mưa, nóng, lạnh, gió rét.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
I. CON NGƯỜI VÀ SỨC KHỎE 1. Cơ thể người	<i>Kiến thức</i> - Nhận ra cơ quan vận động gồm có bộ xương và hệ cơ. - Nhận ra sự phối hợp của cơ và xương trong các cử động của cơ thể. - Nêu được tên các vùng xương chính của bộ xương. - Nêu được tên các vùng cơ chính. - Nêu được tên và chức năng chính của từng bộ phận thuộc cơ quan tiêu hóa. - Nói được sơ lược về sự biến đổi thức ăn ở miệng, dạ dày, ruột non, ruột già.	- Cử động của cổ, mình, tay, chân. - Xương đầu, xương mặt, xương sườn, xương sống, xương tay, xương chân,... - Cơ đầu, cơ ngực, cơ lưng, cơ bụng, cơ tay, cơ chân,... - Thức ăn được nghiền nhỏ, nhào trộn, tẩm ướt. Nhờ các dịch tiêu hóa, thức ăn được biến thành chất bổ dưỡng. Các chất bổ dưỡng thấm vào máu đi nuôi cơ thể. Các chất bã tạo thành phân và thải ra ngoài.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Vệ sinh phòng bệnh	Kĩ năng Quan sát và chỉ được vị trí các bộ phận chính của cơ quan vận động, tiêu hóa trên tranh vẽ hoặc mô hình.	
	Kiến thức - Biết được tập thể dục hằng ngày, lao động và ăn uống đầy đủ sẽ giúp cho hệ cơ và xương phát triển tốt. - Nêu được một số việc cần làm để giữ gìn, bảo vệ cơ quan tiêu hóa, giữ vệ sinh ăn uống. Kĩ năng - Biết đi, đứng, ngồi đúng tư thế và mang vác hợp lí để phòng tránh cong vẹo cột sống. - Biết cách phòng tránh bệnh giun.	- Ăn chậm, nhai kĩ; không uống nước lã. - Rửa tay sạch trước khi ăn và sau khi đi đại tiểu tiện,...
II. XÃ HỘI		
1. Cuộc sống gia đình	Kiến thức - Kể được một số công việc nhà của các thành viên trong gia đình.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Trường học	- Biết được các thành viên trong gia đình cần cùng nhau chia sẻ công việc nhà. - Nêu được một số việc cần làm để giữ vệ sinh môi trường xung quanh nơi ở. - Nêu được một số việc cần làm để phòng tránh ngộ độc khi ở nhà. Kĩ năng Biết cách giữ gìn và xếp đặt một số đồ dùng trong nhà gọn gàng, ngăn nắp.	- Quét dọn sạch sẽ xung quanh nhà ở, sân vườn, chuồng trại,... - Không ăn thức ăn ôi thiu,...
	Kiến thức - Nói được tên, địa chỉ và kể được một số cơ sở vật chất của nhà trường. - Nêu được công việc của một số thành viên trong nhà trường. Kĩ năng - Thực hiện một số hoạt động giữ trường, lớp sạch đẹp. - Biết cách phòng tránh ngã khi ở trường.	- Các phòng học, phòng làm việc, sân chơi, vườn trường,... - Không xô đẩy nhau. Không trèo cây, với cành cây cao,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Địa phương	<i>Kiến thức</i> - Nêu được một số nét về cảnh quan thiên nhiên và nghề nghiệp chính của người dân nơi học sinh ở. - Kể được tên các loại đường giao thông và một số phương tiện giao thông. - Nhận biết một số biển báo giao thông. <i>Kĩ năng</i> Thực hiện đúng quy định khi đi các phương tiện giao thông.	- Đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không. - Biển báo nguy hiểm, biển cấm đi ngược chiều,...
III. TỰ NHIÊN		
1. Thực vật và động vật	<i>Kiến thức</i> - Nêu được tên, ích lợi của một số thực vật sống trên cạn, dưới nước. - Nêu được tên, ích lợi hoặc tác hại của một số động vật sống trên cạn, dưới nước đối với con người. <i>Kĩ năng</i> Quan sát và chỉ ra được một số cây và con vật sống trên cạn, dưới nước.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Bầu trời ban ngày và ban đêm	Kiến thức - Nhận biết bầu trời ban ngày và ban đêm. - Nói được tên 4 phương chính và kể được phương Mặt Trời mọc và lặn. Kĩ năng - Quan sát và nêu nhận xét bầu trời ban ngày và ban đêm. - Biết tìm phương hướng bằng Mặt Trời.	- Ban ngày có Mặt Trời chiếu sáng, ban đêm có thể thấy Mặt Trăng và các vì sao. - Có mây hay quang mây; có trăng hoặc không có trăng; sao sáng, sao mờ,...

LỚP 3

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. CON NGƯỜI VÀ SỨC KHỎE 1. Cơ thể người	Kiến thức Nhận biết vị trí, nêu được tên các bộ phận và chức năng của cơ quan hô hấp, tuần hoàn, bài tiết nước tiểu, thần kinh.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Vệ sinh phòng bệnh	Kĩ năng Quan sát tranh vẽ hoặc mô hình và chỉ đúng vị trí các bộ phận của cơ quan hô hấp, tuần hoàn, bài tiết nước tiểu, thần kinh.	
	Kiến thức - Nêu được một số việc cần làm để giữ gìn, bảo vệ các cơ quan hô hấp, tuần hoàn, bài tiết nước tiểu, thần kinh. - Kể được tên một số bệnh thường gặp ở cơ quan hô hấp, tuần hoàn, bài tiết nước tiểu. - Nêu được một số việc làm có lợi hoặc có hại đối với thần kinh. Kĩ năng - Biết lập và thực hiện thời gian biểu hằng ngày của bản thân. - Biết cách phòng tránh một số bệnh thường gặp ở cơ quan hô hấp, tuần hoàn, bài tiết nước tiểu. - Biết tránh những việc làm có hại đối với thần kinh.	- Ví dụ: tập thở sâu, thở không khí trong sạch; hoạt động lao động và tập thể dục thể thao vừa sức; ngủ, nghỉ ngơi và học tập, làm việc điều độ,... - Ví dụ: viêm mũi, viêm họng, lao phổi, thấp tim, viêm nhiễm các bộ phận của cơ quan bài tiết nước tiểu.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
II. XÃ HỘI 1. Cuộc sống gia đình	Kiến thức - Nêu được các thế hệ trong một gia đình. - Nêu được các mối quan hệ họ hàng nội, ngoại. - Nêu được một số việc cần làm để phòng cháy khi đun nấu. Kĩ năng Phân biệt các thế hệ trong gia đình.	- Ví dụ: Trong gia đình có 3 thế hệ, thế hệ thứ nhất là ông bà, thế hệ thứ hai là bố mẹ, thế hệ thứ ba là con cháu. - Ông bà nội, ngoại; anh chị em ruột của bố, mẹ và con của họ. - Ví dụ: không để các vật dễ cháy gần bếp, đun bếp xong phải nhớ tắt bếp,...
	2. Trường học Kiến thức - Nêu được các hoạt động chủ yếu của học sinh khi ở trường. - Nêu được trách nhiệm của học sinh khi tham gia các hoạt động đó. - Nhận biết được những trò chơi nguy hiểm dễ dẫn đến tai nạn khi ở trường.	- Hoạt động học tập, vui chơi, văn nghệ, thể dục thể thao,... - Ví dụ: đánh quay, ném nhau, chạy đuổi nhau,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Địa phương	Kĩ năng - Tham gia các hoạt động do nhà trường tổ chức. - Từ chối chơi các trò chơi nguy hiểm. Kiến thức - Kể được tên một số cơ sở chăm lo đời sống vật chất, văn hóa, giáo dục, y tế,... ở địa phương. - Nêu được một số điểm khác nhau giữa làng quê và đô thị. - Nêu được một số quy định đảm bảo an toàn khi đi xe đạp. - Nêu được tác hại của rác, phân và nước thải. - Kể được tên một số cách xử lí rác, phân, nước thải hợp vệ sinh. Kĩ năng Thực hiện vứt rác, đổ nước thải, đại tiện tiện đúng nơi quy định.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
III. TỰ NHIÊN 1. Thực vật và động vật	Kiến thức - Nêu được đặc điểm chung của thực vật. - Nhận ra sự đa dạng và phong phú của thực vật. - Nêu được chức năng của thân, rễ, lá, hoa, quả đối với đời sống của thực vật và ích lợi của các bộ phận đó đối với đời sống con người. - Nêu được đặc điểm chung của động vật. - Nhận ra sự đa dạng và phong phú của động vật. - Nêu được ích lợi hoặc tác hại của một số động vật đối với con người. Kỹ năng Quan sát hình vẽ hoặc vật thật và chỉ được các bộ phận bên ngoài của một số thực vật và động vật.	- Hầu hết các loài thực vật đều có thân, rễ, lá, hoa, quả. - Các loài thực vật khác nhau có sự khác nhau về hình dạng, kích thước, màu sắc, cách mọc,... của thân, rễ, lá, hoa, quả. - Cơ thể động vật gồm 3 phần: đầu, mình và cơ quan di chuyển. - Các loài vật khác nhau có sự khác nhau về hình dạng, kích thước, cấu tạo ngoài.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Bầu trời và Trái Đất	Kiến thức - Nêu được vai trò của Mặt Trời đối với sự sống trên Trái Đất. - Nêu được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời. - Nhận biết Trái Đất là một hành tinh của Mặt Trời và Mặt Trăng là vệ tinh của Trái Đất. - Biết được một năm trên Trái Đất có bao nhiêu tháng, bao nhiêu ngày và mấy mùa. - Nhận biết hình dạng của Trái Đất và nêu được đặc điểm của bề mặt Trái Đất, bề mặt lục địa. Kĩ năng - Sử dụng mũi tên để mô tả chiều chuyển động của Trái Đất quanh mình nó và quanh Mặt Trời. - Sử dụng mũi tên để mô tả chiều chuyển động của Mặt Trăng quanh Trái Đất. - Sử dụng mô hình để nói về hiện tượng ngày, đêm.	- Mặt Trời chiếu sáng và sưởi ấm Trái Đất. - Từ Mặt Trời ra xa dần, Trái Đất là hành tinh thứ 3. - Trái Đất có dạng hình cầu. - Bề mặt Trái Đất: đại dương và lục địa. - Bề mặt lục địa: núi, đồi, cao nguyên, đồng bằng, suối, sông, hồ,...

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Đánh giá kết quả học tập môn Tự nhiên và Xã hội cần quan tâm cả ba mặt: kiến thức, kỹ năng và thái độ. Công cụ kiểm tra, đánh giá cần được xây dựng theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của môn học.
- Kết quả học tập của học sinh được ghi nhận bằng nhận xét cụ thể của giáo viên (không ghi nhận bằng điểm).
- Tạo điều kiện cho học sinh tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau thông qua các hoạt động học tập cá nhân, học nhóm và học cả lớp.
- Hình thức kiểm tra có thể là vấn đáp hoặc bài viết (có thể sử dụng các câu hỏi trắc nghiệm hoặc tự luận ngắn).

4. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

- Đảm bảo mọi học sinh đều đạt chuẩn kiến thức và kỹ năng môn học.
- Có thể thay đổi trật tự một số bài học cho phù hợp với điều kiện ở địa phương.
- Lựa chọn phương pháp và phương tiện dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với điều kiện của địa phương, nhà trường và trình độ học sinh.
- Tạo điều kiện cho học sinh được học ngoài thiên nhiên và trong thực tế của địa phương.
- Khuyến khích học sinh liên hệ, vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào đời sống hằng ngày.

I. MỤC TIÊU

Môn Khoa học ở cấp Tiểu học nhằm giúp học sinh đạt được:

1. Một số kiến thức cơ bản ban đầu về:

- Sự trao đổi chất, nhu cầu dinh dưỡng, sự sinh sản, sự lớn lên của cơ thể người. Cách phòng tránh một số bệnh thông thường và bệnh truyền nhiễm.
- Sự trao đổi chất, sự sinh sản của thực vật, động vật.
- Đặc điểm và ứng dụng của một số chất, một số vật liệu và nguồn năng lượng thường gặp trong đời sống và sản xuất.

2. Một số kỹ năng ban đầu:

- Ứng xử thích hợp trong một số tình huống có liên quan đến sức khỏe của bản thân, gia đình và cộng đồng.
- Quan sát và làm một số thí nghiệm đơn giản, gần gũi với đời sống, sản xuất.
- Nêu thắc mắc, đặt câu hỏi trong quá trình học tập, tìm thông tin để giải đáp, diễn đạt những hiểu biết bằng lời nói, bài viết, hình vẽ, sơ đồ,...
- Phân tích, so sánh, rút ra những dấu hiệu chung và riêng của một số sự vật, hiện tượng đơn giản trong tự nhiên.

3. Một số thái độ và hành vi:

- Tự giác thực hiện các quy tắc vệ sinh, an toàn cho bản thân, gia đình và cộng đồng.
- Ham hiểu biết khoa học, có ý thức vận dụng những kiến thức đã học vào đời sống.
- Yêu con người, thiên nhiên, đất nước, yêu cái đẹp.
- Tích cực tham gia bảo vệ môi trường xung quanh.

II. NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
4	2	35	70
5	2	35	70
Cộng (toàn cấp)		70	140

2. Nội dung dạy học từng lớp

LỚP 4

$$2 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 70 \text{ tiết}$$

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
	1. Trao đổi chất ở người 1.1. Một số biểu hiện về sự trao đổi chất giữa cơ thể người với môi trường 1.2. Vai trò của các cơ quan trong sự trao đổi chất giữa cơ thể người với môi trường

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
Con người và sức khỏe	2. Nhu cầu dinh dưỡng 2.1. Một số chất dinh dưỡng có trong thức ăn và vai trò của chúng đối với cơ thể 2.2. Dinh dưỡng hợp lí 2.3. An toàn thực phẩm 3. Vệ sinh phòng bệnh 3.1. Phòng một số bệnh do ăn thiếu hoặc thừa chất dinh dưỡng 3.2. Phòng một số bệnh lây qua đường tiêu hóa 4. An toàn trong cuộc sống Phòng tránh tai nạn đuối nước
Vật chất và năng lượng	1. Nước 1.1. Tính chất 1.2. Vai trò 1.3. Sử dụng và bảo vệ nguồn nước 2. Không khí 2.1. Tính chất, thành phần 2.2. Vai trò 2.3. Bảo vệ bầu không khí

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
	3. Ánh sáng 3.1. Vật tự phát sáng và vật được chiếu sáng 3.2. Vật cho ánh sáng đi qua và vật cản sáng 3.3. Vai trò của ánh sáng. Sử dụng ánh sáng trong đời sống 4. Nhiệt 4.1. Nhiệt độ, nhiệt kế 4.2. Nguồn nhiệt, vật dẫn nhiệt và vật cách nhiệt 4.3. Vai trò của nhiệt. Sử dụng an toàn và tiết kiệm một số nguồn nhiệt trong sinh hoạt 5. Âm thanh 5.1. Nguồn âm 5.2. Vai trò của âm thanh trong cuộc sống 5.3. Một số biện pháp chống tiếng ồn
	1. Trao đổi chất ở thực vật 1.1. Nhu cầu không khí, nước, chất khoáng, ánh sáng, nhiệt 1.2. Sự trao đổi chất giữa thực vật với môi trường

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
Thực vật và động vật	2. Trao đổi chất ở động vật 2.1. Nhu cầu không khí, nước, thức ăn, ánh sáng, nhiệt 2.2. Sơ đồ sự trao đổi chất giữa động vật với môi trường 3. Chuỗi thức ăn trong tự nhiên 3.1. Một số ví dụ về chuỗi thức ăn trong tự nhiên 3.2. Vai trò của thực vật đối với sự sống trên Trái Đất

LỚP 5

$$2 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 70 \text{ tiết}$$

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
Con người và sức khỏe	1. Sự sinh sản và phát triển của cơ thể người 1.1. Sự sinh sản 1.2. Sự lớn lên và phát triển của cơ thể người 2. Vệ sinh phòng bệnh 2.1. Vệ sinh ở tuổi dậy thì 2.2. Phòng tránh một số bệnh truyền nhiễm

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
	3. An toàn trong cuộc sống 3.1. Sử dụng thuốc an toàn 3.2. Không sử dụng các chất gây nghiện 3.3. Phòng tránh bị xâm hại 3.4. Phòng tránh tai nạn giao thông
Vật chất và năng lượng	1. Đặc điểm và ứng dụng của một số vật liệu thường dùng 1.1. Tre, mây, song 1.2. Sắt, gang, thép, đồng, nhôm 1.3. Đá vôi, gạch, ngói, xi măng, thủy tinh 1.4. Cao su, chất dẻo, tơ sợi
	2. Sự biến đổi của chất 2.1. Ba thể của chất 2.2. Hỗn hợp và dung dịch 2.3. Sự biến đổi hóa học 3. Sử dụng năng lượng 3.1. Năng lượng than đá, dầu mỏ, khí đốt 3.2. Năng lượng mặt trời, gió, nước 3.3. Năng lượng điện

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. CON NGƯỜI VÀ SỨC KHỎE 1. Trao đổi chất ở người	Kiến thức - Nêu được những yếu tố cần cho sự sống của con người. - Nêu được một số biểu hiện về sự trao đổi chất giữa cơ thể người với môi trường. - Kể được tên một số cơ quan tham gia trực tiếp vào quá trình trao đổi chất. Biết được nếu một cơ quan ngừng hoạt động thì cơ thể sẽ chết. Kĩ năng Thể hiện sự trao đổi chất giữa cơ thể với môi trường bằng sơ đồ đơn giản.	- Thức ăn, nước uống, không khí, ánh sáng, nhiệt độ. - Các cơ quan trực tiếp tham gia vào quá trình trao đổi chất ở người: tiêu hóa, hô hấp, tuần hoàn, bài tiết.
	Kiến thức - Kể tên những thức ăn có chứa nhiều chất đạm, chất bột đường, chất béo, các vi-ta-min, chất khoáng, chất xơ.	- Thịt, cá, trứng, tôm, cua.... chứa nhiều chất đạm.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được vai trò của chất đạm, chất bột đường, chất béo, vi-ta-min, chất khoáng, chất xơ đối với cơ thể. - Nêu được sự cần thiết phải ăn phối hợp nhiều loại thức ăn và thường xuyên thay đổi món. - Nêu được một số tiêu chuẩn của thực phẩm sạch và an toàn. - Nêu được một số biện pháp thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm. - Kể tên một số cách bảo quản thức ăn.	- Gạo, bánh mì, ngô, khoai,... chứa nhiều chất bột đường. - Mỡ, dầu, bơ,... chứa nhiều chất béo. - Cà rốt, gấc, lòng đỏ trứng, các loại rau,... chứa nhiều vi-ta-min. - Thịt, cá, trứng, các loại rau có lá màu xanh thẫm,... chứa nhiều chất khoáng. - Các loại rau chứa nhiều chất xơ. - Làm khô, ướp lạnh, ướp mặn, đóng hộp,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Biết phân loại thức ăn theo nhóm chất dinh dưỡng. - Quan sát bảng "Tháp dinh dưỡng cân đối cho một người trong một tháng" và nói được tên nhóm thức ăn cần ăn đủ, ăn vừa phải, ăn có mức độ, ăn ít và ăn hạn chế. - Thực hiện một số biện pháp bảo quản thức ăn ở nhà.	
3. Vệ sinh phòng bệnh	Kiến thức - Nêu cách phòng tránh một số bệnh do ăn thiếu hoặc ăn thừa chất dinh dưỡng. - Kể tên, nguyên nhân và cách phòng tránh một số bệnh lây qua đường tiêu hóa. - Nhận biết người bệnh cần được ăn uống đủ chất, chỉ một số bệnh phải ăn kiêng. Kĩ năng - Thực hiện giữ vệ sinh ăn uống để phòng bệnh. - Phân biệt được lúc cơ thể khỏe mạnh và lúc cơ thể bị bệnh.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. An toàn trong cuộc sống	- Biết nói với cha mẹ, người lớn khi cảm thấy trong người khó chịu, không bình thường. - Biết ăn uống hợp lí khi bị bệnh. - Biết cách phòng chống mất nước khi bị tiêu chảy.	
	Kiến thức Nêu được một số việc nên và không nên làm để phòng tránh tai nạn đuối nước. Kĩ năng Thực hiện được các quy tắc an toàn phòng tránh đuối nước.	
II. VẬT CHẤT VÀ NĂNG LƯỢNG 1. Nước	Kiến thức - Nêu được một số tính chất của nước và ứng dụng một số tính chất đó trong đời sống.	- Nước là chất lỏng, trong suốt, không màu, không mùi, không vị, không có hình dạng nhất định: nước chảy từ cao xuống thấp, chảy lan ra khắp mọi phía, thấm qua một số vật và hòa tan một số chất.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được nước tồn tại ở ba thể: lỏng, khí, rắn. - Mô tả vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên. - Nêu được vai trò của nước trong đời sống, sản xuất và sinh hoạt. - Nêu được một số cách làm sạch nước. - Nêu được một số nguyên nhân làm ô nhiễm nguồn nước và các biện pháp bảo vệ nguồn nước. Kĩ năng - Quan sát và làm thí nghiệm để phát hiện ra một số tính chất của nước. - Làm thí nghiệm về sự chuyển thể của nước.	- Nước giúp cơ thể hấp thu được những chất dinh dưỡng hòa tan lấy từ thức ăn và tạo thành các chất cần cho sự sống của sinh vật. - Nước giúp thải các chất thừa, chất độc hại. - Nước được sử dụng trong đời sống hằng ngày, trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp. - Lọc, khử trùng, đun sôi,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Nhiệt	Kĩ năng - Làm thí nghiệm để nhận biết xung quanh mọi vật và chỗ rỗng bên trong vật đều có không khí. - Quan sát và làm thí nghiệm để phát hiện ra một số tính chất của không khí. - Làm thí nghiệm để nhận ra không khí chuyển động tạo thành gió. Giải thích được nguyên nhân gây ra gió.	
	Kiến thức - Nêu được vật nóng hơn thì có nhiệt độ cao hơn, vật lạnh hơn thì có nhiệt độ thấp hơn. - Nhận biết được vật ở gần vật nóng hơn thì thu nhiệt nên nóng lên; vật ở gần vật lạnh hơn thì tỏa nhiệt nên lạnh đi. - Kể được tên một số vật dẫn nhiệt tốt và dẫn nhiệt kém. - Nhận biết được chất lỏng nở ra khi nóng lên, co lại khi lạnh đi.	- Các kim loại (đồng, nhôm,...) dẫn nhiệt tốt. Không khí, các vật xốp như bông, len,... dẫn nhiệt kém.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Ánh sáng	- Kể tên và nêu được vai trò của một số nguồn nhiệt. Kĩ năng - Sử dụng được nhiệt kế để xác định nhiệt độ cơ thể, nhiệt độ không khí. - Thực hiện được một số biện pháp an toàn, tiết kiệm khi sử dụng các nguồn nhiệt trong sinh hoạt.	- Ví dụ: theo dõi khi đun nấu; tắt bếp khi nấu xong;...
	Kiến thức - Nêu được ví dụ về các vật tự phát sáng và các vật được chiếu sáng. - Nêu được một số vật cho ánh sáng truyền qua và một số vật không cho ánh sáng truyền qua. - Nêu được vai trò của ánh sáng đối với sự sống. - Nhận biết được ta chỉ nhìn thấy vật khi có ánh sáng từ vật truyền tới mắt. - Nhận biết được bóng tối ở phía sau vật cản sáng khi vật này được chiếu sáng. Khi vị trí của vật cản sáng thay đổi thì bóng của vật thay đổi.	- Vật tự phát sáng: Mặt Trời, ngọn lửa,... - Vật được chiếu sáng: Mặt Trăng, bàn ghế,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
5. Âm thanh	Kĩ năng Tránh để ánh sáng quá mạnh chiếu vào mắt. Tránh đọc, viết dưới ánh sáng quá yếu.	- Không nhìn thẳng vào Mặt Trời, không chiếu đèn pin vào mắt nhau,...
	Kiến thức - Nhận biết âm thanh do vật rung động phát ra. - Nêu ví dụ chứng tỏ âm thanh có thể truyền qua chất khí, chất lỏng, chất rắn. - Nêu được ví dụ về ích lợi của âm thanh trong cuộc sống. - Nêu được ví dụ về tác hại của tiếng ồn và một số biện pháp chống tiếng ồn. Kĩ năng - Thực hiện các quy định không gây ồn nơi công cộng. - Biết cách phòng chống tiếng ồn trong cuộc sống.	- Âm thanh dùng để giao tiếp trong sinh hoạt, học tập, lao động, giải trí; dùng để báo hiệu (còi tàu, xe; trống trường,...). - Ảnh hưởng đến sức khỏe (đau đầu, mất ngủ); gây mất tập trung trong công việc, học tập;... - Ví dụ: bịt tai khi nghe âm thanh quá to, đóng cửa để ngăn cách tiếng ồn,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
III. THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT 1. Trao đổi chất ở thực vật	Kiến thức - Nêu được những yếu tố cần để duy trì sự sống của thực vật. - Trình bày được sự trao đổi chất của thực vật với môi trường. Kĩ năng Thể hiện sự trao đổi chất giữa thực vật với môi trường bằng sơ đồ.	- Nước, không khí, ánh sáng, nhiệt độ và chất khoáng. - Thực vật thường xuyên phải lấy từ môi trường các chất khoáng, khí các-bô-níc, nước, khí ô-xi và thải ra hơi nước, khí ô-xi, khí các-bô-níc, chất khoáng khác,...
	Kiến thức - Nêu được những yếu tố cần để duy trì sự sống của động vật. - Trình bày được sự trao đổi chất của động vật với môi trường. Kĩ năng Thể hiện sự trao đổi chất giữa động vật với môi trường bằng sơ đồ.	- Nước, không khí, ánh sáng, nhiệt độ và thức ăn. - Động vật thường xuyên phải lấy từ môi trường thức ăn, nước, khí ô-xi và thải ra các chất cặn bã, khí các-bô-níc, nước tiểu,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Chuỗi thức ăn trong tự nhiên	<i>Kiến thức</i> - Nêu được ví dụ về chuỗi thức ăn trong tự nhiên. - Nêu được vai trò của thực vật đối với sự sống trên Trái Đất. <i>Kĩ năng</i> Thể hiện mối quan hệ về thức ăn giữa sinh vật này với sinh vật khác bằng sơ đồ.	- Nhờ quá trình quang hợp, thực vật cung cấp chất dinh dưỡng và khí ô-xi cho người và động vật, duy trì sự sống trên Trái Đất.

LỚP 5

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. CON NGƯỜI VÀ SỨC KHỎE 1. Sự sinh sản và phát triển của cơ thể người	<i>Kiến thức</i> - Nhận biết mọi người đều do bố mẹ sinh ra và có những đặc điểm giống với bố mẹ của mình. - Nêu được các giai đoạn phát triển của con người.	- Ví dụ: giai đoạn ấu thơ, vị thành niên, trưởng thành, tuổi già.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Vệ sinh phòng bệnh	- Nêu được một số thay đổi về sinh học và xã hội ở từng giai đoạn phát triển của con người. - Nhận ra sự cần thiết phải thay đổi một số quan niệm của xã hội về vai trò của nam, nữ. Kĩ năng Tôn trọng các bạn cùng giới và khác giới, không phân biệt nam, nữ.	
	Kiến thức - Nêu được những việc nên và không nên làm để giữ vệ sinh, bảo vệ sức khỏe ở tuổi dậy thì. - Nêu được nguyên nhân, đường lây truyền và cách phòng tránh một số bệnh. Kĩ năng - Thực hiện vệ sinh cá nhân ở tuổi dậy thì. - Biết cách phòng tránh một số bệnh truyền nhiễm.	- Sốt rét, sốt xuất huyết, viêm não, viêm gan, HIV/AIDS.
	Kiến thức - Nhận thức được sự cần thiết phải dùng thuốc an toàn.	
3. An toàn trong cuộc sống		

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được tác hại của ma túy, thuốc lá, rượu, bia. - Nêu được một số quy tắc an toàn cá nhân để phòng tránh bị xâm hại. - Nêu được một số việc nên và không nên làm để đảm bảo an toàn khi tham gia giao thông. Kĩ năng - Từ chối sử dụng rượu, bia, thuốc lá, ma túy. - Nhận biết được nguy cơ khi bản thân có thể bị xâm hại. - Biết cách phòng tránh và ứng phó khi có nguy cơ bị xâm hại.	
II. VẬT CHẤT VÀ NĂNG LƯỢNG 1. Đặc điểm và ứng dụng của một số vật liệu thường dùng	Kiến thức - Nhận biết một số đặc điểm của tre, mây, song. - Kể được tên một số đồ dùng làm từ tre, mây, song.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nhận biết một số tính chất của sắt, gang, thép, đồng, nhôm. - Nêu được một số ứng dụng trong sản xuất và đời sống của sắt, gang, thép, đồng, nhôm. - Nêu được một số tính chất của đá vôi và công dụng của đá vôi. - Nhận biết một số tính chất của gạch, ngói, xi măng, thủy tinh. - Nêu được một số cách bảo quản xi măng, các đồ dùng bằng thủy tinh. - Nhận biết một số tính chất của cao su, chất dẻo và tơ sợi. - Nêu được một số công dụng, cách bảo quản các đồ dùng bằng cao su, chất dẻo và tơ sợi.	- Ví dụ: Đồng có ánh kim, dẻo (dễ uốn, dễ kéo dài thành sợi, dễ rèn, dập). - Ví dụ: Đá vôi bị sủi bọt khi tiếp xúc với a-xít. - Cao su: đàn hồi. - Chất dẻo: không dẫn điện, cách nhiệt. - Tơ sợi tự nhiên: khi cháy có tàn tro. - Tơ sợi nhân tạo: khi cháy sợi vón cục lại.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Quan sát nhận biết một số đồ dùng làm từ tre, mây, song. - Quan sát nhận biết một số đồ dùng làm từ gang, thép; đồng và nhôm. - Quan sát nhận biết một số vật liệu xây dựng: gạch, ngói, xi măng, đá vôi. - Phân biệt tơ sợi tự nhiên và tơ sợi nhân tạo.	
2. Sự biến đổi của chất	Kiến thức - Nêu được ví dụ về một số chất ở thể rắn, thể lỏng và thể khí. - Nêu được một số ví dụ về hỗn hợp và dung dịch. - Nêu được một số ví dụ về biến đổi hóa học xảy ra do tác dụng của nhiệt hoặc tác dụng của ánh sáng. Kĩ năng Thực hành tách các chất ra khỏi một số hỗn hợp và dung dịch.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Năng lượng	Kiến thức - Nhận biết mọi hoạt động và biến đổi đều cần năng lượng. Nêu được ví dụ. - Kể tên một số nguồn năng lượng và nêu ví dụ về việc sử dụng chúng trong đời sống và sản xuất. - Nêu được một số biện pháp phòng chống cháy, bỏng, ô nhiễm khi sử dụng năng lượng chất đốt. - Nêu được một số quy tắc cơ bản sử dụng an toàn, tiết kiệm điện. Kĩ năng - Thực hiện tiết kiệm năng lượng chất đốt. - Lắp được mạch điện thấp sáng đơn giản.	- Sử dụng năng lượng mặt trời: chiếu sáng, sưởi ấm, phơi khô, phát điện,... - Sử dụng năng lượng gió: điều hòa khí hậu, làm khô, chạy động cơ gió,... - Sử dụng năng lượng nước chảy: quay guồng nước, chạy máy phát điện,... - Sử dụng năng lượng than đá, dầu mỏ, khí đốt: nấu ăn, thắp sáng, chạy máy,... - Sử dụng pin, bóng đèn, dây dẫn để lắp mạch điện đơn giản.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
III. THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT 1. Sinh sản của thực vật	Kiến thức - Nhận biết hoa là cơ quan sinh sản của thực vật có hoa. - Kể được tên một số hoa thụ phấn nhờ côn trùng, hoa thụ phấn nhờ gió. - Kể được tên một số cây có thể mọc từ thân, cành, lá, rễ của cây mẹ. Kỹ năng - Phân biệt được nhị và nhụy; hoa đực và hoa cái. - Chỉ trên hình vẽ hoặc vật thật cấu tạo của hạt.	- Hạt gồm: vỏ, phôi, chất dinh dưỡng dự trữ.
2. Sinh sản của động vật	Kiến thức - Kể được tên một số động vật đẻ trứng và đẻ con. - Nêu được ví dụ về sự nuôi và dạy con của một số loài thú.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<i>Kĩ năng</i> Thể hiện sự sinh sản của côn trùng, ếch bằng sơ đồ.	
IV. MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN	<i>Kiến thức</i> - Nêu được một số ví dụ về môi trường và tài nguyên. - Nhận biết môi trường có ảnh hưởng lớn đến đời sống của con người. - Nhận biết tác động của con người đối với môi trường và tài nguyên thiên nhiên. - Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường. <i>Kĩ năng</i> Thực hiện một số biện pháp bảo vệ môi trường.	- Tác động của con người đến môi trường rừng, đất, nước, không khí.

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

- Chương trình tích hợp các nội dung của khoa học tự nhiên (vật lí, hóa học, sinh học) với khoa học về sức khỏe.
- Nội dung được lựa chọn thiết thực, gần gũi và có ý nghĩa với học sinh.
- Chương trình chú trọng đến việc hình thành và phát triển các kĩ năng trong học tập khoa học như quan sát, dự đoán, giải thích các sự vật, hiện tượng tự nhiên đơn giản và kĩ năng vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

2. Về phương pháp dạy học

- Vận dụng các phương pháp dạy học theo hướng tích cực, lựa chọn và phối hợp nhiều phương pháp khác nhau như: quan sát, trình bày, động não, đóng vai, trò chơi, thảo luận, tham quan, hỏi - đáp, thí nghiệm, thực hành,...
- Tổ chức cho học sinh thực hiện các hoạt động khám phá nhằm khơi gợi sự tò mò khoa học, thói quen nêu thắc mắc, đặt câu hỏi, tìm câu giải thích khi các em được tiếp cận với thực tế xung quanh.
- Tăng cường tổ chức những hoạt động thực hành, vận dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng tự nhiên đơn giản, giải quyết những vấn đề đơn giản trong cuộc sống, phù hợp với lứa tuổi.
- Ngoài tranh, ảnh, sơ đồ, mô hình, giáo viên cần chú trọng sử dụng các đồ vật, hiện tượng tự nhiên, thiên nhiên xung quanh,... để dạy học. Khuyến khích giáo viên tự làm đồ dùng dạy học bằng những vật liệu sẵn có ở địa phương và sử dụng những phương tiện dạy học hiện đại (nếu có).

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Đánh giá kết quả học tập môn Khoa học cần quan tâm cả ba mặt: kiến thức, kỹ năng và thái độ. Công cụ kiểm tra đánh giá cần được xây dựng theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của môn học.
- Kết quả học tập của học sinh được ghi nhận bằng điểm, kết hợp với nhận xét cụ thể của giáo viên.
- Tạo điều kiện cho học sinh tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau thông qua các hoạt động học tập cá nhân, học nhóm và học cả lớp.
- Hình thức kiểm tra có thể là vấn đáp hoặc bài viết (có thể sử dụng các câu hỏi trắc nghiệm hoặc tự luận ngắn).

4. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

- Đảm bảo mọi học sinh đều đạt chuẩn kiến thức và kỹ năng môn học.
- Có thể thay đổi trật tự một số bài học cho phù hợp với điều kiện ở địa phương.
- Lựa chọn phương pháp dạy học tùy theo điều kiện của địa phương, nhà trường và đặc điểm đối tượng học sinh.
- Tận dụng các điều kiện cụ thể của địa phương để tổ chức cho học sinh học tập ở ngoài hiện trường (các cơ sở sản xuất, nhà máy, xí nghiệp, mỏ,...).

I. MỤC TIÊU

Môn Lịch sử và Địa lí ở cấp Tiểu học nhằm giúp học sinh:

1. Có một số kiến thức cơ bản, thiết thực về:

- Các sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử tiêu biểu, tương đối có hệ thống theo dòng thời gian lịch sử của Việt Nam từ buổi đầu dựng nước cho tới nay.

- Các sự vật, hiện tượng và các mối quan hệ địa lí đơn giản ở Việt Nam, các châu lục và một số quốc gia trên thế giới.

2. Bước đầu hình thành và rèn luyện các kĩ năng

- Quan sát sự vật, hiện tượng; thu thập, tìm kiếm tư liệu lịch sử, địa lí từ các nguồn khác nhau.

- Nêu thắc mắc, đặt câu hỏi trong quá trình học tập và chọn thông tin để giải đáp.

- Trình bày lại kết quả học tập bằng lời nói, bài viết, hình vẽ, sơ đồ,...

- Vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn đời sống.

3. Từng bước phát triển ở học sinh những thái độ và thói quen

- Ham học hỏi, tìm hiểu để biết về môi trường xung quanh các em.

- Yêu thiên nhiên, con người, quê hương, đất nước.

- Tôn trọng, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và văn hóa gần gũi với học sinh.

II. NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
4	2	35	70
5	2	35	70
Cộng (toàn cấp)		70	140

2. Nội dung dạy học từng lớp

LỚP 4

$$2 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 70 \text{ tiết}$$

PHẦN LỊCH SỬ

$$1 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 35 \text{ tiết}$$

Một số sự kiện, nhân vật lịch sử tiêu biểu của lịch sử dân tộc qua các thời kì. Yêu cầu cung cấp những nét chính (diễn biến, thời gian, không gian,...) để tạo biểu tượng cho học sinh.

1. Buổi đầu dựng nước và giữ nước (từ khoảng năm 700 TCN đến năm 179 TCN)

- Sự ra đời của nhà nước Văn Lang, Âu Lạc;

- Một số phong tục của người Việt cổ;
- Cuộc kháng chiến của An Dương Vương.

2. Hơn một nghìn năm đấu tranh giành lại độc lập (từ năm 179 TCN đến năm 938)

- Đời sống nhân dân ta trong thời kì bị đô hộ;
- Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu và người lãnh đạo: Hai Bà Trưng,...; Chiến thắng Bạch Đằng do Ngô Quyền lãnh đạo.

3. Buổi đầu độc lập (từ năm 938 đến năm 1009)

Ổn định đất nước, chống ngoại xâm: tuổi trẻ của Đinh Bộ Lĩnh; dẹp loạn 12 sứ quân; Lê Hoàn lên ngôi vua; cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược lần thứ nhất.

4. Nước Đại Việt thời Lý (từ năm 1009 đến năm 1226)

- Tên nước, kinh đô, Lý Thái Tổ;
- Cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược lần thứ hai: phòng tuyến sông Cầu (Như Nguyệt), Lý Thường Kiệt;
- Đời sống nhân dân: chùa, trường học (Văn Miếu).

5. Nước Đại Việt thời Trần (từ năm 1226 đến năm 1400)

- Tên nước, kinh đô, vua;
- Ba lần chiến thắng quân Mông - Nguyên xâm lược;
- Công cuộc xây dựng đất nước ở thời Trần: việc đắp đê.

6. Nước Đại Việt buổi đầu thời Hậu Lê (thế kỉ XV)

- Chiến thắng Chi Lăng;
- Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông;

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
Số 07 ngày 12-8-2006
Số 08 ngày 12-8-2006
CÔNG BẢO

97

97

- 97

97

- 97

97

- 97

97

ĐỊA LÝ VIỆT NAM

1. Bản đồ
2. Thiên nhiên và hoạt động sản xuất của con người ở miền núi và trung du (dãy Hoàng Liên Sơn, Trung du Bắc Bộ, Tây Nguyên)
3. Thiên nhiên và hoạt động sản xuất của con người ở miền đồng bằng (đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng Nam Bộ, đồng bằng Duyên hải miền Trung)
4. Vùng biển Việt Nam; các đảo, quần đảo

LỚP 5

$2 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 70 \text{ tiết}$

PHÂN LỊCH SỬ

$1 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 35 \text{ tiết}$

Một số sự kiện tiêu biểu của lịch sử dân tộc qua các thời kì với những nét chính về diễn biến, kết quả, ý nghĩa và các nhân vật lịch sử tiêu biểu.

1. Hơn tám mươi năm chống thực dân Pháp xâm lược và đô hộ (1858 - 1945)

- Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược: Trương Định;

- Đề nghị canh tân đất nước: Nguyễn Trường Tộ;
- Cuộc phản công ở kinh thành Huế. Phong trào Cần vương: Phan Đình Phùng, Nguyễn Thiện Thuật,...
- Sự chuyển biến trong kinh tế - xã hội Việt Nam và cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp vào đầu thế kỉ XX;
- Nguyễn Ái Quốc;
- Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam;
- Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc từ năm 1930 đến năm 1945: Xô viết Nghệ - Tĩnh; Cách mạng tháng Tám năm 1945; Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập ngày 02 - 9 - 1945.

2. Bảo vệ chính quyền non trẻ, trường kì kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954)

- Việt Nam những năm đầu sau Cách mạng tháng Tám;
- Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến;
- Những ngày đầu toàn quốc kháng chiến;
- Chiến thắng Việt Bắc thu - đông năm 1947; Chiến thắng Biên giới thu - đông 1950; hậu phương của ta;
- Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.

3. Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà (1954 - 1975)

- Sự chia cắt đất nước;
- Bến Tre đồng khởi;
- Miền Bắc xây dựng: Nhà máy Cơ khí Hà Nội;
- Hậu phương và tiền tuyến: đường Trường Sơn;
- Sấm sét đêm giao thừa (Tết Mậu Thân 1968);
- Chiến dịch Hồ Chí Minh.

4. Xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước (từ năm 1975 đến nay)

- Hoàn thành thống nhất đất nước;
- Xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Bình.

Lịch sử địa phương

PHẦN ĐỊA LÍ

$$1 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 35 \text{ tiết}$$

A. ĐỊA LÍ VIỆT NAM

I. Tự nhiên

1. Vị trí địa lí, diện tích, hình dạng lãnh thổ
2. Một số đặc điểm nổi bật về địa hình, khoáng sản, khí hậu, sông, biển, đất, rừng

II. Dân cư

1. Số dân, sự gia tăng dân số và hậu quả của nó
2. Một số đặc điểm nổi bật về các dân tộc Việt Nam; dân cư và sự phân bố dân cư

III. Kinh tế

1. Đặc điểm nổi bật về tình hình phát triển và sự phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp
2. Đặc điểm nổi bật về tình hình phát triển và sự phân bố công nghiệp
3. Đặc điểm nổi bật về giao thông, thương mại, du lịch

B. ĐỊA LÍ THẾ GIỚI

1. Bản đồ các châu lục và đại dương trên thế giới
2. Một số đặc điểm của từng châu lục, từng đại dương trên thế giới
3. Khái quát về khu vực Đông Nam Á
4. Một số quốc gia tiêu biểu ở các châu lục: Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia, Liên bang Nga, Pháp, Ai Cập, Hoa Kỳ và Ô-xtrây-li-a (vị trí, thủ đô và một số đặc điểm nổi bật của mỗi quốc gia)

III. CHUẨN KIẾN THỨC, KỸ NĂNG

LỚP 4

PHẦN LỊCH SỬ

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Buổi đầu dựng nước và giữ nước (từ khoảng năm 700 TCN đến năm 179 TCN)	- Nắm được một số sự kiện về nhà nước Văn Lang, kinh đô, thời gian tồn tại, những nét chính về đời sống vật chất và tinh thần của người Việt cổ. - Nắm được một cách sơ lược cuộc kháng chiến chống Triệu Đà của nhân dân Âu Lạc.	- Chú trọng đến đời sống vật chất (sản xuất, ăn, mặc, ở), đời sống tinh thần (ca hát, lễ hội,...) của người Việt cổ. - Thời kì đầu do đoàn kết, có vũ khí lợi hại nên giành được thắng lợi. Nhưng về sau do An Dương Vương chủ quan nên cuộc kháng chiến thất bại.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Hơn một nghìn năm đấu tranh giành lại độc lập (từ năm 179 TCN đến năm 938)	- Biết được thời gian đô hộ của phong kiến phương Bắc đối với nước ta. - Nêu đôi nét về đời sống cực nhục của nhân dân ta dưới ách đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc. - Kể ngắn gọn cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (năm 40) và trận Bạch Đằng (năm 938). - Ghi nhớ: Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (năm 40) mở đầu cho các cuộc đấu tranh giành độc lập và chiến thắng Bạch Đằng (năm 938) kết thúc thời kì nước ta bị phong kiến phương Bắc đô hộ, mở ra thời kì đất nước độc lập.	- Một vài điểm chính, sơ giản về việc nhân dân ta phải cống nạp những sản vật quý, đi lao dịch, bị cưỡng bức theo phong tục của người Hán. - Chú ý nguyên nhân khởi nghĩa, người lãnh đạo.
3. Buổi đầu độc lập (từ năm 938 đến năm 1009)	- Nắm được các sự kiện từ năm 938 đến năm 1009; chú trọng hai sự kiện lớn: Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân và cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược lần thứ nhất (năm 981) do Lê Hoàn chỉ huy. - Tường thuật ngắn gọn cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (981). - Đôi nét về cuộc đời, sự nghiệp của Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn	- Sử dụng lược đồ để nêu đôi nét về diễn biến và kết quả của cuộc kháng chiến. - Kể các câu chuyện về tuổi thơ của Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn lên ngôi vua.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Nước Đại Việt thời Lý (từ năm 1009 đến năm 1226)	- Các sự kiện cần nắm: Lý Công Uẩn lên ngôi vua, dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, Lý Thánh Tông đổi tên nước là Đại Việt. - Những nét chính về phòng tuyến sông Như Nguyệt. - Biết được những biểu hiện về sự phát triển của đạo Phật thời Lý (xây dựng nhiều chùa, vai trò của các nhà sư trong đời sống xã hội). - Vài nét về công lao của Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt.	- Giải thích vì sao Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long (đất rộng, ven sông lớn, giao lưu thuận lợi). - Có thể sử dụng lược đồ trận chiến tại phòng tuyến sông Như Nguyệt và bài thơ tương truyền của Lý Thường Kiệt. - Nêu tên một ngôi chùa cổ. - Dựa vào kiến thức trên để nêu cụ thể về công lao của hai ông.
5. Nước Đại Việt thời Trần (từ năm 1226 đến năm 1400)	- Biết rằng sau nhà Lý là nhà Trần, kinh đô vẫn là Thăng Long, tên nước vẫn là Đại Việt. - Một vài sự kiện về sự quan tâm của nhà Trần tới sản xuất nông nghiệp. - Nêu một số sự kiện tiêu biểu về ba lần chiến thắng quân xâm lược Mông - Nguyên, thể hiện: quyết tâm chống giặc của quân dân nhà Trần, tài thao lược của các tướng sĩ mà tiêu biểu là Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn.	- Công cuộc đắp đê chống lụt. - Tập trung vào các sự kiện: Hội nghị Diên Hồng, Hịch tướng sĩ, chiến sĩ thích vào tay hai chữ "Sát Thát" và chuyện Trần Quốc Toàn bóp nát quả cam.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Ghi nhớ một số sự kiện về sự suy yếu của nhà Trần: vua quan ăn chơi sa đọa, nông dân và nô tì nổi dậy đấu tranh; hoàn cảnh Hồ Quý Ly truất ngôi vua Trần, lập nên nhà Hồ.	
6. Nước Đại Việt buổi đầu thời Hậu Lê (thế kỉ XV)	- Năm sự kiện về khởi nghĩa Lam Sơn và nhà Hậu Lê được thành lập. - Sự phát triển của giáo dục, văn học và khoa học thời Hậu Lê. - Nêu các mẫu chuyện về Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Ngô Sĩ Liên, Lương Thế Vinh trong công cuộc dựng nước và giữ nước dưới thời Hậu Lê.	- Chỉ tập trung vào trận Chi Lăng. - Sự kiện cụ thể: về tổ chức giáo dục, chính sách khuyến khích học tập, một vài cuốn sách và tác giả tiêu biểu thời Hậu Lê. - Kể chuyện Lê Lợi trả gươm cho Rùa thần.
7. Nước Đại Việt thế kỉ XVI - XVIII	- Một vài sự kiện về sự chia cắt đất nước, tình hình kinh tế sa sút. - Sơ lược về quá trình khẩn hoang ở Đàng Trong.	- Dùng lược đồ Việt Nam chỉ ra ranh giới chia cắt Đàng Ngoài - Đàng Trong và vùng đất khẩn hoang. - Nêu được từ thế kỉ XVI, các chúa Nguyễn tổ chức khai khẩn

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Miêu tả những nét cụ thể, sinh động về ba thành thị: Thăng Long, Phố Hiến, Hội An ở các thế kỉ này để thấy rằng thương nghiệp ở thời kì này phát triển.	đất hoang ở Đàng Trong. Những đoàn người khai hoang đã tiến vào vùng đất ven biển Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. - Dùng lược đồ chỉ vị trí và quan sát tranh, ảnh về các thành thị này.
	- Đôi nét về việc nghĩa quân Tây Sơn tiến ra Thăng Long diệt chúa Trịnh (1786). - Dựa vào lược đồ, tường thuật sơ lược về việc Quang Trung đại phá quân Thanh, chú ý các trận tiêu biểu như: Ngọc Hồi, Đống Đa. - Nêu công lao của Nguyễn Huệ - Quang Trung.	- Tập trung vào các điểm: + Đánh bại chúa Nguyễn, chúa Trịnh, quân xâm lược Xiêm, quân xâm lược Mãn Thanh. + Xây dựng đất nước.
8. Buổi đầu thời Nguyễn (1802 - 1858)	- Nhà Nguyễn được thành lập. Kinh đô Huế. - Nêu một vài chính sách cụ thể của các vua nhà Nguyễn để củng cố sự thống trị.	- Chú ý: Quyền lực tập trung vào vua, đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ	
	- Mô tả đôi nét về kinh thành Huế.	- Vẻ đẹp của kinh thành (dùng tranh, ảnh).	
Tổng kết	- Lập bảng tóm tắt sự kiện tiêu biểu để nhớ được các thời kì lịch sử của dân tộc ta từ triều Lý đến buổi đầu nhà Nguyễn. - Lập bảng nêu tên và những công hiến của các nhân vật lịch sử tiêu biểu trong quá trình dựng nước và giữ nước từ thời Hùng Vương đến buổi đầu nhà Nguyễn: Hùng Vương, An Dương Vương, Hai Bà Trưng, Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn, Lý Thái Tổ, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Ngô Sĩ Liên, Quang Trung.	- Lập bảng tổng kết sự kiện theo mẫu sau:	
		Ví dụ:	
		Triều đại	Sự kiện, hiện tượng tiêu biểu
		Lý	- Dời đô ra Thăng Long - Kháng chiến chống Tống thắng lợi - Đạo Phật rất phát triển
		...	...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. BẢN ĐỒ	Kiến thức - Nêu được định nghĩa đơn giản về bản đồ. - Biết một số yếu tố của bản đồ. - Nêu được trình tự các bước sử dụng bản đồ ở mức độ đơn giản. Kỹ năng - Đọc bản đồ ở mức độ đơn giản.	- Tên, phương hướng, tỉ lệ và kí hiệu bản đồ. - Đọc tên bản đồ, xem bảng chú giải, tìm đối tượng địa lí trên bản đồ. - Nhận biết vị trí và một số đặc điểm của đối tượng địa lí trên bản đồ; dựa vào màu sắc, kí hiệu phân biệt độ cao, nhận biết núi, cao nguyên, đồng bằng, vùng biển.
II. THIÊN NHIÊN VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA CON NGƯỜI Ở MIỀN NÚI VÀ TRUNG DU	Kiến thức - Nêu được một số đặc điểm tiêu biểu về địa hình, khí hậu của dãy Hoàng Liên Sơn, Trung du Bắc Bộ, Tây Nguyên.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Thiên nhiên	- Mô tả sơ lược được sông ở vùng núi, rừng rậm nhiệt đới, rừng rụng lá mùa khô. - Nêu được vai trò của rừng đối với đời sống và sản xuất, sự cần thiết phải bảo vệ rừng. Kĩ năng - Chỉ được dãy Hoàng Liên Sơn, các cao nguyên ở Tây Nguyên trên bản đồ (lược đồ) tự nhiên Việt Nam. - Sử dụng được bảng số liệu để nêu đặc điểm khí hậu ở mức độ đơn giản. - Chỉ trên bản đồ (lược đồ) và kể tên một số con sông bắt nguồn từ Tây Nguyên.	
2. Dân cư	Kiến thức - Nhớ được tên một số dân tộc ít người. - Biết được ở miền núi dân cư thưa thớt. - Mô tả sơ lược về nhà sàn, trang phục của một số dân tộc ít người. Kĩ năng - Sử dụng được tranh ảnh để mô tả nhà sàn và trang phục của một số dân tộc.	- Thái, Mông, Dao, Gia-rai, Ê-đê, Ba-na,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Hoạt động sản xuất	<i>Kiến thức</i> - Nêu được một số hoạt động sản xuất chủ yếu của người dân ở Hoàng Liên Sơn, Trung du Bắc Bộ, Tây Nguyên. - Nhận biết được khó khăn của giao thông ở miền núi. <i>Kỹ năng</i> - Sử dụng tranh, ảnh, bảng số liệu để nhận biết một số đặc điểm về hoạt động sản xuất của người dân.	- Hoạt động trồng trọt, chăn nuôi; làm nghề thủ công; khai thác khoáng sản, khai thác sức nước và lâm sản.
4. Thành phố	<i>Kiến thức</i> - Nêu được một số đặc điểm chủ yếu của thành phố Đà Lạt. <i>Kỹ năng</i> - Chỉ được thành phố Đà Lạt trên bản đồ (lược đồ).	
III. THIÊN NHIÊN VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA CON NGƯỜI Ở MIỀN ĐỒNG BẰNG 1. Thiên nhiên	<i>Kiến thức</i> - Nêu được một số đặc điểm tiêu biểu về địa hình, khí hậu, đất đai, sông ngòi của đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng Nam Bộ, dải đồng bằng Duyên hải miền Trung.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Mô tả sơ lược sông ở đồng bằng. Kĩ năng - Nhận biết được vị trí của đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng Nam Bộ, dải đồng bằng Duyên hải miền Trung trên bản đồ (lược đồ). - Chỉ một số sông chính trên bản đồ (lược đồ). - Nhận xét ở mức độ đơn giản bảng số liệu nhiệt độ của Hà Nội.	- Sông Hồng, sông Thái Bình, sông Tiền, sông Hậu.
2. Dân cư	Kiến thức - Nhớ được tên một số dân tộc sống ở đồng bằng. - Biết đồng bằng là nơi dân cư đông đúc. - Mô tả sơ lược nhà ở, trang phục của một số dân tộc. Kĩ năng - Sử dụng tranh ảnh để mô tả nhà ở và trang phục của một số dân tộc.	- Kinh, Khmer, Hoa, Chăm,...
3. Hoạt động sản xuất	Kiến thức - Nêu được một số hoạt động sản xuất chủ yếu của người dân ở đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng Nam Bộ, dải đồng bằng Duyên hải miền Trung.	- Đồng bằng Bắc Bộ: trồng lúa, rau xứ lạnh; nuôi nhiều lợn và gia cầm; làm nhiều nghề thủ công, ...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Sử dụng tranh, ảnh, bảng số liệu, biểu đồ để nhận biết một số hoạt động sản xuất của người dân. - Chỉ được một số tuyến đường giao thông chính của vùng trên bản đồ treo tường.	- Đồng bằng Nam Bộ: trồng nhiều lúa, cây ăn quả; nuôi trồng và chế biến thủy sản; chế biến lương thực, ... - Dải đồng bằng Duyên hải miền Trung: trồng lúa, mía, lạc,...; làm muối; nuôi, đánh bắt và chế biến thủy sản; du lịch.
4. Thành phố	Kiến thức - Nêu được một số đặc điểm chủ yếu của các thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Huế, Đà Nẵng. Kĩ năng - Chỉ được thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ, Huế, Đà Nẵng trên bản đồ (lược đồ).	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
IV. VÙNG BIỂN VIỆT NAM; CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO	Kiến thức - Biết sơ lược về vùng biển, đảo và quần đảo của nước ta. - Kể được tên một số hoạt động khai thác nguồn lợi chính của biển, đảo. Kĩ năng - Nhận biết được vị trí của Biển Đông, các vịnh, quần đảo, đảo lớn của Việt Nam trên bản đồ (lược đồ).	- Hải sản, dầu khí, du lịch, cảng biển,... - Vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan; quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa; đảo Cái Bầu, Cát Bà, Côn Đảo, Phú Quốc,...

LỚP 5

PHẦN LỊCH SỬ

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Hơn tám mươi năm chống thực dân Pháp xâm lược và đô hộ (1858 - 1945)	- Biết được trong thời kì đầu thực dân Pháp xâm lược, Trương Định là thủ lĩnh nổi tiếng của phong trào chống Pháp ở Nam Kỳ.	- Nêu các sự kiện chủ yếu về Trương Định: không tuân theo lệnh vua, cùng nhân dân chống Pháp,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Một vài đề nghị chính về cải cách của Nguyễn Trường Tộ. - Tường thuật sơ lược cuộc phản công ở kinh thành Huế do Tôn Thất Thuyết và một số quan lại yêu nước tổ chức. - Biết tên một số người lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa lớn của phong trào Cần vương (Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết, Phan Đình Phùng, Phạm Bành, Đinh Công Tráng, Nguyễn Thiện Thuật...). - Nêu một số đường phố, trường học, liên đội thiếu niên,... ở địa phương mang tên các nhân vật lịch sử nêu trên (nếu có). - Biết một vài điểm mới về tình hình kinh tế và xã hội ở Việt Nam đầu thế kỉ XX.	- Các đường phố, trường học ở địa phương mang tên Trương Định. - Nắm được một vài đề nghị chính về cải cách của Nguyễn Trường Tộ. - Giới hạn ở các sự kiện: + Về kinh tế: xuất hiện nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, đường ô tô, đường sắt. + Về xã hội: xuất hiện các tầng lớp mới: chủ xưởng, chủ nhà buôn, công nhân.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Phan Bội Châu là một trong những nhà yêu nước tiêu biểu đầu thế kỉ XX. - Ngày 05-6-1911, tại bến Nhà Rồng (Thành phố Hồ Chí Minh), Nguyễn Tất Thành (tên của Bác Hồ lúc đó) ra đi tìm đường cứu nước. - Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập ngày 03-02-1930. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (Bác Hồ) là người chủ trì Hội nghị thành lập Đảng. - Kể lại cuộc biểu tình ngày 12-9-1930 ở Nghệ An, một số biểu hiện về xây dựng cuộc sống mới ở thôn xã. - Tường thuật sự kiện: Nhân dân Hà Nội khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi (19-8-1945). - Biết Cách mạng tháng Tám nổ ra vào thời gian nào, sự kiện cần nhớ, kết quả. - Tường thuật lại cuộc mít tinh ngày 02-9-1945 tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc <i>Tuyên ngôn Độc lập</i>.	- Giới thiệu đôi nét về cuộc đời, hoạt động của Phan Bội Châu. - Xem bức tranh "Bác Hồ ra đi từ bến Nhà Rồng". - Ghi nhớ: Bác Hồ là người thành lập Đảng, đưa phong trào cách mạng sang thời kì mới. - Xem bức tranh "Xô viết Nghệ - Tĩnh" và thấy được khí thế của phong trào. - Ở một số địa phương, học sinh có thể cần biết thêm thời gian giành chính quyền thắng lợi ở địa phương mình. - Ngày 19-8 trở thành ngày kỉ niệm Cách mạng tháng Tám. - Chú ý: Bác Hồ đọc <i>Tuyên ngôn Độc lập</i>.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Ghi nhớ đây là sự kiện lịch sử trọng đại, đánh dấu sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.	
2. Bảo vệ chính quyền non trẻ, trường kì kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954)	- Thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta. Toàn dân đứng lên kháng chiến chống Pháp. - Trình bày sơ lược diễn biến của chiến dịch Việt Bắc thu - đông năm 1947 trên lược đồ, nắm được ý nghĩa thắng lợi. - Tường thuật sơ lược diễn biến chiến dịch Biên giới trên lược đồ. - Kể lại được tấm gương anh hùng La Văn Cầu. - Hậu phương được mở rộng và xây dựng vững mạnh. - Tường thuật sơ lược chiến thắng Điện Biên Phủ (nêu một vài tấm gương tiêu biểu, ví dụ: Phan Đình Giót). - Trình bày sơ lược ý nghĩa của chiến thắng Điện Biên Phủ.	- Phá tan âm mưu tiêu diệt đầu não kháng chiến, bảo vệ căn cứ địa kháng chiến. - Chú ý hình ảnh bộ đội, dân công trong chiến dịch Điện Biên Phủ. - Ý nghĩa chiến thắng.
3. Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà (1954 - 1975)	- Biết đôi nét về tình hình nước ta sau Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954. - Miền Bắc được giải phóng, tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội. - Mĩ - Diệm âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, tàn sát đồng bào miền Nam, nhân dân ta phải cầm vũ khí đứng lên chống Mĩ - Diệm.	- Chú ý: + Đất nước bị chia cắt (dùng bản đồ chỉ giới tuyến quân sự tạm thời). + Những hành động tàn ác của Mĩ - Diệm.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Cuối năm 1959 - đầu năm 1960, phong trào "Đồng khởi" nổ ra và thắng lợi ở nhiều vùng nông thôn miền Nam (Bến Tre là nơi tiêu biểu của phong trào "Đồng khởi"). - Đường Trường Sơn với việc chi viện sức người, vũ khí, lương thực,... của miền Bắc cho chiến trường miền Nam, góp phần to lớn vào thắng lợi của cách mạng miền Nam. - Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân dân miền Nam vào dịp Tết Mậu Thân (1968), tiêu biểu là cuộc chiến đấu ở Sứ quán Mỹ tại Sài Gòn. - Ngày 27-01-1973, Mỹ buộc phải kí Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam. - Ngày 30-4-1975, quân dân ta giải phóng Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh), kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Từ đây, đất nước hoàn toàn độc lập, thống nhất.	- Sử dụng bản đồ, tranh, ảnh để trình bày sự kiện. - Hướng dẫn học sinh trả lời câu hỏi: "Vì sao chúng ta đã giải phóng được hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước?".
4. Xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước (từ năm 1975 đến nay)	- Tháng 4-1976, Quốc hội chung cho cả nước được bầu và họp vào cuối tháng 6 - đầu tháng 7-1976. - Một số thành tựu xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước, đặc biệt từ sau đổi mới.	- Xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Bình. - Nêu một công trình của địa phương mình (chú ý nhà trường).

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. ĐỊA LÍ VIỆT NAM	Kiến thức - Mô tả sơ lược vị trí địa lí và giới hạn nước Việt Nam. - Ghi nhớ diện tích phần đất liền của Việt Nam. - Nêu được một số đặc điểm chính của địa hình và nêu tên một số khoáng sản chính của Việt Nam. - Nêu được một số đặc điểm chính của khí hậu Việt Nam.	- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự khác nhau giữa hai miền: miền Bắc có mùa đông lạnh, mưa phùn; miền Nam nóng quanh năm với 2 mùa mưa, khô rõ rệt.
1. Tự nhiên	- Nhận biết ảnh hưởng của khí hậu tới đời sống và sản xuất của nhân dân ta. - Nêu được một số đặc điểm chính của sông ngòi Việt Nam và vai trò của chúng. - Nhận xét được mối quan hệ giữa khí hậu với chế độ nước của sông ngòi.	- Ảnh hưởng tích cực: cây cối xanh tốt quanh năm, sản phẩm nông nghiệp đa dạng; ảnh hưởng tiêu cực: thiên tai (lũ lụt, hạn hán, bão). - Bồi đắp phù sa, cung cấp nước, tôm cá, nguồn thủy điện,... - Nước sông lên xuống theo mùa, mùa mưa thường có lũ lớn.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được một số đặc điểm của đất phù sa và đất phe-ra-lit. - Phân biệt được rừng rậm nhiệt đới và rừng ngập mặn - Nêu được một số đặc điểm và vai trò của vùng biển nước ta. Kĩ năng - Nhận biết vị trí, giới hạn phần đất liền Việt Nam trên bản đồ (lược đồ). - Chỉ các dãy núi, cao nguyên, đồng bằng lớn; một số mỏ khoáng sản chính trên bản đồ (lược đồ). - Chỉ ranh giới khí hậu Bắc - Nam (dãy núi Bạch Mã) trên bản đồ (lược đồ). - Chỉ các sông: Hồng, Thái Bình, Tiền, Hậu, Đồng Nai, Mã, Cà trên bản đồ (lược đồ). - Chỉ một số điểm du lịch, nghỉ mát ven biển nổi tiếng trên bản đồ (lược đồ). - Nhận biết nơi phân bố của đất phù sa, đất phe-ra-lit; của rừng rậm nhiệt đới, rừng ngập mặn trên bản đồ (lược đồ). - Nhận biết rừng rậm nhiệt đới, rừng ngập mặn qua tranh, ảnh. - Nhận xét được bảng số liệu khí hậu ở mức độ đơn giản.	- Về môi trường sống và đặc điểm cây trong rừng. - Điều hòa khí hậu và phát triển các ngành kinh tế biển,... - Than ở Quảng Ninh, sắt ở Thái Nguyên, a-pa-tit ở Lào Cai, dầu khí ở vùng biển phía nam,... - Theo hướng từ nguồn tới cửa sông. - Hạ Long, Nha Trang, Vũng Tàu,... - Bảng số liệu về nhiệt độ.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Dân cư	Kiến thức - Biết sơ lược về dân số, sự gia tăng dân số và phân bố dân cư của nước ta. - Ghi nhớ số dân của Việt Nam ở một thời điểm cụ thể. - Nhận biết được hậu quả của dân số đông và tăng nhanh. Kỹ năng - Sử dụng bảng số liệu, biểu đồ, bản đồ, lược đồ dân cư ở mức độ đơn giản để nhận biết một số đặc điểm dân cư Việt Nam.	- Ví dụ: năm 2004 Việt Nam có khoảng 82 triệu người. - Khó đáp ứng các nhu cầu của người dân về ăn, mặc, ở, học hành, chăm sóc y tế.
3. Kinh tế	Kiến thức - Nêu được một số đặc điểm nổi bật về tình hình phát triển và phân bố của nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta.	- Trồng trọt là ngành chính của nông nghiệp; lúa gạo được trồng nhiều ở các đồng bằng, cây công nghiệp được trồng nhiều ở miền núi và cao nguyên; lợn, gia cầm được nuôi nhiều ở đồng bằng; trâu, bò, dê được nuôi nhiều ở miền núi và cao nguyên. - Lâm nghiệp gồm các hoạt động trồng rừng và bảo vệ rừng, khai thác gỗ và lâm sản; phân bố chủ yếu ở miền núi và trung du.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được một số đặc điểm nổi bật về tình hình phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp. - Nhớ được tên 2 trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta. - Nêu được một số đặc điểm nổi bật về giao thông, thương mại, du lịch của nước ta.	- Thủy sản gồm có các hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; phân bố ở vùng ven biển và những nơi có nhiều sông, hồ ở các đồng bằng. - Gồm nhiều ngành công nghiệp và thủ công nghiệp. - Công nghiệp phân bố rộng khắp đất nước nhưng tập trung nhiều ở đồng bằng và ven biển. - Công nghiệp khai thác khoáng sản phân bố ở những nơi có mỏ, các ngành công nghiệp khác phân bố chủ yếu ở các vùng đồng bằng và ven biển. - Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. - Nước ta có nhiều loại đường và phương tiện giao thông. - Xuất khẩu: khoáng sản, hàng dệt may, nông sản, thủy sản, lâm sản; nhập khẩu: máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nhớ tên một số địa điểm du lịch. Kĩ năng - Sử dụng sơ đồ, bảng số liệu, biểu đồ, bản đồ (lược đồ) để bước đầu nhận xét về cơ cấu và phân bố của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, giao thông vận tải. - Chỉ một số trung tâm công nghiệp lớn trên bản đồ. - Chỉ một số tuyến đường và đầu mối giao thông chính trên bản đồ.	- Ngành du lịch của nước ta ngày càng phát triển. - Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, vịnh Hạ Long, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu... - Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng,... - Đường sắt Thống nhất, quốc lộ 1A; hai đầu mối giao thông chính Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.
II. ĐỊA LÍ THẾ GIỚI 1. Châu Á	Kiến thức - Biết tên các châu lục, các đại dương trên thế giới. - Mô tả sơ lược vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ châu Á. - Nêu được một số đặc điểm về địa hình, khí hậu, dân cư và hoạt động sản xuất của châu Á.	3/4 diện tích là núi và cao nguyên, núi cao và đồ sộ bậc nhất thế giới.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được một số đặc điểm của khu vực Đông Nam Á và một số nước láng giềng của Việt Nam.	- Châu Á có nhiều đới khí hậu (nhiệt đới, ôn đới, hàn đới). - Châu lục có số dân đông nhất, chủ yếu là người da vàng. - Đại bộ phận các nước phát triển nông nghiệp là chính, một số nước có công nghiệp phát triển. - Có khí hậu nhiệt đới, sản xuất nhiều lúa gạo và khai thác khoáng sản,... - Trung Quốc: dân số đông nhất thế giới, đang phát triển nhiều ngành công nghiệp hiện đại,... - Lào và Cam-pu-chia là những nước nông nghiệp, bước đầu phát triển công nghiệp.
	Kĩ năng - Sử dụng quả Địa cầu, bản đồ (lược đồ) để xác định vị trí các châu lục và đại dương trên thế giới; vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ châu Á.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Đọc đúng tên và chỉ vị trí một số dãy núi, cao nguyên, đồng bằng sông lớn của châu Á trên bản đồ (lược đồ). - Sử dụng tranh, ảnh, bản đồ (lược đồ) để nhận biết một số đặc điểm của dân cư và hoạt động sản xuất của người dân châu Á. - Chỉ và đọc trên bản đồ (lược đồ) tên nước, tên thủ đô của một số quốc gia ở châu Á.	- Dãy núi Hi-ma-lay-a (có đỉnh Ê-vơ-rét cao nhất thế giới); cao nguyên: Tây Tạng, Gô-bi; đồng bằng: Hoa Bắc, Ấn - Hằng, Mê Công; sông: Hoàng Hà, Mê Công. - Trung Quốc (Bắc Kinh), Lào (Viêng Chăn), Cam-pu-chia (Phnôm Pênh).
2. Châu Âu	Kiến thức - Mô tả sơ lược vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ châu Âu. - Nêu được một số đặc điểm về địa hình, khí hậu, dân cư và hoạt động sản xuất của châu Âu. - Nêu được một số đặc điểm nổi bật của 2 quốc gia: Liên bang Nga và Pháp.	- 2/3 diện tích là đồng bằng, còn lại là vùng núi và cao nguyên. - Khí hậu chủ yếu là ôn hòa. - Dân cư chủ yếu là người da trắng. - Nhiều nước có nền kinh tế phát triển. - Liên bang Nga: công nghiệp có các sản phẩm chính là máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông...; nông nghiệp có các sản phẩm chính là lúa mì, lúa mạch, lợn, bò,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Sử dụng quả Địa cầu, bản đồ (lược đồ) để nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ châu Âu. - Đọc đúng tên, chỉ vị trí một số dãy núi, đồng bằng lớn, sông lớn của châu Âu trên bản đồ (lược đồ). - Sử dụng tranh ảnh, bản đồ (lược đồ) để nhận biết một số đặc điểm về dân cư và hoạt động sản xuất của người dân ở châu Âu. - Chỉ và đọc trên bản đồ (lược đồ) tên nước, tên thủ đô của một số quốc gia ở châu Âu.	- Pháp: công nghiệp có các sản phẩm nổi tiếng là máy móc, thiết bị phương tiện giao thông,...; nông nghiệp có các sản phẩm chính là khoai tây, củ cải đường, lúa mì, bò, cừu,... - Một số dãy núi: An-pơ, Các-pát, Xcan-đi-na-vi; đồng bằng lớn: Đông Âu, Tây Âu và Trung Âu; sông: Đa-nuýp, Vôn-ga. - Nga (Mat-xcơ-va), Pháp (Pa-ri), Đức (Bec-lin), Anh (Luân Đôn).
3. Châu Phi	Kiến thức - Mô tả sơ lược vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ châu Phi.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được một số đặc điểm về địa hình, khí hậu, dân cư và hoạt động sản xuất của châu Phi. - Nêu được một số đặc điểm nổi bật của Ai Cập. Kĩ năng - Sử dụng quả Địa cầu, bản đồ (lược đồ) nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ châu Phi. - Chỉ được vị trí của hoang mạc Xa-ha-ra trên bản đồ (lược đồ). - Sử dụng tranh ảnh, bản đồ (lược đồ) để nhận biết một số đặc điểm dân cư và hoạt động sản xuất của người dân châu Phi. - Chỉ và đọc trên bản đồ (lược đồ) tên nước và thủ đô của Ai Cập.	- Địa hình chủ yếu là cao nguyên. - Khí hậu: nóng và khô. - Dân cư chủ yếu là người da đen. - Trồng cây công nghiệp nhiệt đới, khai thác khoáng sản. - Nền văn minh cổ đại, nổi tiếng về các công trình kiến trúc cổ. - Thủ đô Cai-rô.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Châu Mỹ	<i>Kiến thức</i> - Mô tả sơ lược vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ châu Mỹ. - Nêu được một số đặc điểm về địa hình, khí hậu, dân cư và hoạt động sản xuất của châu Mỹ. - Nêu được một số đặc điểm kinh tế của Hoa Kỳ.	- Từ tây sang đông: núi cao, đồng bằng, núi thấp và cao nguyên. - Châu Mỹ có nhiều đới khí hậu. - Người dân châu Mỹ chủ yếu có nguồn gốc là dân nhập cư. - Bắc Mỹ có kinh tế phát triển cao hơn Trung và Nam Mỹ. Bắc Mỹ có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp tiên tiến. Trung và Nam Mỹ chủ yếu sản xuất nông sản và khai thác khoáng sản để xuất khẩu. - Có nền kinh tế phát triển với nhiều ngành công nghiệp đứng hàng đầu thế giới và nông sản xuất khẩu lớn nhất thế giới.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Sử dụng quả Địa cầu, bản đồ (lược đồ) để nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ châu Mỹ. - Chỉ và đọc đúng tên một số dãy núi, cao nguyên, đồng bằng, sông lớn của châu Mỹ trên bản đồ (lược đồ). - Sử dụng tranh, ảnh, bản đồ (lược đồ) để nhận biết một số đặc điểm của dân cư và hoạt động sản xuất của người dân châu Mỹ. - Chỉ và đọc trên bản đồ (lược đồ) tên nước và thủ đô của Hoa Kỳ.	- Các dãy núi: Coóc-đi-e, An-đét, A-pa-lát; cao nguyên: Bra-xin; đồng bằng: Trung tâm, A-ma-dôn; sông: Mi-xi-xi-pi, A-ma-dôn. - Thủ đô Oa-sinh-ton.
5. Châu Đại Dương, châu Nam Cực 5.1. Châu Đại Dương	Kiến thức - Mô tả sơ lược vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của châu Đại Dương.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được sự khác biệt của tự nhiên giữa phần lục địa Ô-xtrây-li-a với các đảo, quần đảo.	- Lục địa Ô-xtrây-li-a: khí hậu chủ yếu là khô hạn, hoang mạc và xa-van chiếm phần lớn diện tích. - Các đảo, quần đảo phần lớn có khí hậu đại dương: nóng ẩm.
	- Nêu được một số đặc điểm về dân cư, hoạt động sản xuất và thực vật, động vật của châu Đại Dương. Kĩ năng - Sử dụng quả Địa cầu, bản đồ (lược đồ) để nhận biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ châu Đại Dương. - Chỉ và đọc trên bản đồ (lược đồ) tên nước và thủ đô của Ô-xtrây-li-a.	- Có số dân ít nhất trong số các châu lục. - Ô-xtrây-li-a là nước có nền kinh tế - xã hội phát triển, nổi tiếng về xuất khẩu lông cừu, len, thịt bò. - Thủ có túi: cang-gu-ru, gấu túi. - Thủ đô Can-be-ra.
5.2. Châu Nam Cực	Kiến thức - Mô tả sơ lược vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ của châu Nam Cực.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được một số đặc điểm nổi bật của châu Nam Cực. Kĩ năng - Sử dụng quả Địa cầu, bản đồ (lược đồ) nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ châu Nam Cực.	Châu lục lạnh nhất thế giới, băng tuyết bao phủ quanh năm, chim cánh cụt là động vật tiêu biểu.
6. Các đại dương	Kiến thức - Mô tả được một số đặc điểm của các đại dương. - Ghi nhớ tên 4 đại dương. Kĩ năng - Nhận biết và nêu được vị trí từng đại dương trên bản đồ (lược đồ) hoặc trên quả Địa cầu. - Sử dụng bảng số liệu và bản đồ (lược đồ) để tìm một số đặc điểm nổi bật về diện tích, độ sâu của mỗi đại dương.	- Diện tích, độ sâu của mỗi đại dương. - Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, Đại Tây Dương, Bắc Băng Dương.

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

Một số kiến thức lịch sử và địa lí đã được lồng ghép trong một vài chủ đề của môn Tự nhiên và Xã hội ở các lớp 1, 2, 3. Đến lớp 4 và 5, Lịch sử và Địa lí tách thành môn riêng nhằm giúp học sinh mở rộng và nâng cao hiểu biết về môi trường xung quanh, phù hợp với trình độ nhận thức của các em. Chương trình gồm hai phần: Lịch sử và Địa lí với nội dung như sau:

- Những sự kiện, nhân vật lịch sử phản ánh những cột mốc đánh dấu sự phát triển của các giai đoạn lịch sử, những thành tựu trong sự nghiệp dựng nước (kinh tế, chính trị, văn hóa,...) và giữ nước của ông cha ta từ buổi đầu dựng nước đến nay.

- Những kiến thức ban đầu về điều kiện sống, dân cư, về một số hoạt động kinh tế, văn hóa của đất nước Việt Nam, các châu lục và một số quốc gia trên thế giới.

Khi tiến hành dạy học, giáo viên cần tăng cường kết hợp những nội dung có quan hệ mật thiết với nhau giữa hai phần nói trên (ví dụ: thay đổi thứ tự nội dung của một trong hai phần và liên hệ những kiến thức gần nhau giữa hai phần). Bên cạnh đó, giáo viên cần chú ý liên hệ nội dung bài học với những nét đặc thù, tiêu biểu của lịch sử, địa lí ở địa phương.

2. Về phương pháp dạy học

Phương pháp dạy học theo định hướng phát huy tính tích cực độc lập, sáng tạo của học sinh. Giáo viên dạy bài mới theo quy trình sau:

- Tổ chức cho học sinh khai thác các tư liệu trong sách giáo khoa, tranh ảnh, bản đồ, sơ đồ,... Qua đó, các em được biết sự kiện, nhân vật lịch sử, hiện tượng địa lí diễn ra như thế nào.

- Trên cơ sở các biểu tượng về lịch sử, địa lí đã được hình thành, giáo viên đặt các câu hỏi, đưa ra các bài tập,... và vận dụng các hình thức tổ chức dạy học (cá nhân, nhóm, cả lớp) giúp học sinh biết so sánh các điểm giống và khác nhau,

phân tích các đặc điểm, tổng hợp những nét chung của các sự kiện lịch sử, hiện tượng địa lí để bước đầu hình thành khái niệm đơn giản.

- Từ những hiểu biết trên, giáo viên tổ chức cho học sinh trình bày dưới các hình thức khác nhau (nói, viết,...) về một sự kiện, nhân vật lịch sử, hiện tượng địa lí sinh động và chính xác. Đồng thời các em cũng biết vận dụng các kiến thức đã học vào cuộc sống trong việc bảo vệ thiên nhiên, môi trường và di sản văn hóa.

- Giáo viên cần tận dụng tối đa các điều kiện cụ thể ở địa phương để tổ chức các giờ học ngoài lớp, cho học sinh đi tham quan các cảnh quan, các di tích lịch sử - văn hóa, gặp gỡ các cá nhân và tập thể đã trực tiếp tham gia vào các sự kiện lịch sử, các hoạt động xã hội.

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

Việc đánh giá kết quả học tập của học sinh căn cứ vào chuẩn kiến thức, kỹ năng và yêu cầu về thái độ của chương trình môn học. Đề kiểm tra bảo đảm yêu cầu cả về kiến thức, kỹ năng, thái độ và cần lưu ý:

- Không yêu cầu học sinh phải học thuộc lòng các câu chữ trong sách giáo khoa hay vở ghi bài mà cần trình bày các sự kiện, nhân vật lịch sử, hiện tượng địa lí bằng chính ngôn ngữ của mình.

- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát,... ở mức độ đơn giản. Ví dụ, học sinh có thể tìm ra một, hai đặc điểm tiêu biểu nhất của một sự kiện, nhân vật lịch sử, hiện tượng địa lí.

4. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

Việc dạy và học môn Lịch sử và Địa lí ở các vùng miền, các trường chuyên biệt được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Cần đảm bảo để mọi học sinh đều đạt được chuẩn kiến thức và kỹ năng bộ môn. Những học sinh có nhu cầu và hứng thú học môn Lịch sử và Địa lí được khuyến khích và được tạo điều kiện để đáp ứng nguyện vọng.

MÔN ÂM NHẠC

I. MỤC TIÊU

Môn Âm nhạc ở cấp Tiểu học nhằm giúp học sinh:

1. Có những kiến thức âm nhạc phù hợp với lứa tuổi về: học hát, phát triển khả năng âm nhạc, tập đọc nhạc.
2. Luyện tập một số kỹ năng ban đầu để hát đúng, hòa giọng, diễn cảm và có thể kết hợp một số hoạt động khi tập hát.
 - Bước đầu luyện tập đọc nhạc và chép nhạc ở mức độ đơn giản.
 - Luyện tập nghe và cảm nhận âm nhạc.
3. Bồi dưỡng tình cảm trong sáng, lòng yêu nghệ thuật âm nhạc nhằm phát triển hài hòa nhân cách.
 - Thông qua các hoạt động âm nhạc làm cho đời sống tinh thần phong phú lành mạnh, đem đến cho học sinh niềm vui, tinh thần lạc quan, sự mạnh dạn và tự tin.
 - Có nhiệt tình tham gia các hoạt động âm nhạc trong và ngoài trường học.

II. NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
1	1	35	35
2	1	35	35
3	1	35	35
4	1	35	35
5	1	35	35
Cộng (toàn cấp)		175	175

2. Nội dung dạy học từng lớp

LỚP 1

1 tiết/tuần $\times$ 35 tuần = 35 tiết

HỌC HÁT	PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG ÂM NHẠC
- Học 12 bài hát ngắn gọn, âm vực trong phạm vi quãng 8 với nhịp 2/4 là chủ yếu. Các bài hát có nội dung phù hợp với độ tuổi lớp 1, trong đó chọn 1-2 bài dân ca Việt Nam, 1-2 bài hát nước ngoài. - Tập tư thế ngồi hoặc đứng hát. Bước đầu tập hát đúng cao độ, trường độ. Tập hát tự nhiên, nhẹ nhàng. Kết hợp hát với vận động phụ họa hoặc trò chơi âm nhạc.	- Nghe một số bài gồm: <i>Quốc ca Việt Nam</i>, dân ca, bài hát thiếu nhi chọn lọc hoặc nhạc không lời. - Nghe kể 1-2 câu chuyện về âm nhạc. - Tập phân biệt âm thanh cao - thấp, dài - ngắn với tốc độ khác nhau và tập nghe để nhận ra hướng đi của âm thanh: đi lên, đi xuống, đi ngang. - Tập nhận biết và thể hiện các tiết tấu đơn giản bằng nhạc cụ gõ.

LỚP 2

1 tiết/tuần $\times$ 35 tuần = 35 tiết

HỌC HÁT	PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG ÂM NHẠC
- Học 12 bài hát ngắn gọn, âm vực trong phạm vi quãng 8 (có thể có bài đến quãng 9), nhịp 2/4 (có thể có 1-2 bài nhịp 3/4). Các bài hát có nội dung phù hợp với độ tuổi lớp 2.	- Nghe một số bài gồm: <i>Quốc ca Việt Nam</i>, dân ca, bài hát thiếu nhi chọn lọc hoặc nhạc không lời.

HỌC HÁT	PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG ÂM NHẠC
trong đó chọn 1-2 bài dân ca Việt Nam, 1-2 bài hát nước ngoài. - Bước đầu tập các kỹ năng ca hát (lấy hơi, bắt giọng, vào bài...). Tập hát rõ lời, giọng hát nhẹ nhàng, tự nhiên. - Tập hát kết hợp vận động phụ họa hoặc trò chơi âm nhạc.	- Giới thiệu hình dáng và nghe âm sắc một vài nhạc cụ gõ dân tộc: thanh phách, mõ, song loan, sênh tiền. - Nghe kể 1-2 câu chuyện về âm nhạc. - Tập phân biệt âm thanh cao - thấp, dài - ngắn, nhanh - chậm, hướng đi của âm thanh: đi lên, đi xuống, đi ngang, lượn sóng. - Tập nhận biết và thể hiện các tiết tấu đơn giản bằng nhạc cụ gõ. Dùng nhạc cụ gõ đệm theo bài hát.

LỚP 3

1 tiết/tuần $\times$ 35 tuần = 35 tiết

HỌC HÁT	PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG ÂM NHẠC
- Học <i>Quốc ca Việt Nam</i>. Học 10 bài hát ngắn gọn, âm vực trong phạm vi quãng 9 (có thể có bài đến quãng 10), nhịp 2/4 (có thể có bài nhịp 3/4, 3/8 hoặc 4/4). Các bài hát có nội dung phù hợp với độ tuổi lớp 3, trong đó chọn 1-2 bài dân ca Việt Nam, 1-2 bài hát nước ngoài. - Tập các kỹ năng ca hát đã học. Tập hát ngân giọng. Bước đầu tập hát diễn cảm theo tốc độ và sắc thái tình cảm của bài. Tập đánh nhịp 2/4. - Tập hát kết hợp vận động phụ họa hoặc trò chơi âm nhạc.	- Nghe một số bài gồm: dân ca, bài hát thiếu nhi chọn lọc hoặc nhạc không lời. - Giới thiệu hình dáng và nghe âm sắc một vài nhạc cụ dân tộc như: bầu, nguyệt, tranh (thập lục), tam thập lục. - Nghe kể 1-2 câu chuyện về âm nhạc. - Tập nhận biết tên nốt nhạc, vị trí các nốt nhạc trên khuông qua các trò chơi âm nhạc. - Tập nhận biết hình nốt nhạc: đen, trắng, móc đơn và các dấu lặng đen, lặng đơn. - Tập nói tên nốt và hình nốt trên khuông.

LỚP 4*1 tiết/tuần × 35 tuần = 35 tiết*

HỌC HÁT	PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG ÂM NHẠC	TẬP ĐỌC NHẠC
- Học 10 bài hát, âm vực trong phạm vi quãng 10 (có thể có bài đến quãng 11). Các bài hát có nội dung phù hợp với độ tuổi lớp 4, trong đó chọn 1-2 bài dân ca Việt Nam, 1-2 bài hát nước ngoài. - Tập hát rõ lời, phát âm gọn tiếng, rõ ràng. Tập giữ hơi để hát những câu hát dài liền mạch. Tập hát đúng những tiếng có luyến 2-3 âm. - Tập hát diễn cảm đúng với tốc độ, sắc thái của bài hát.	- Giới thiệu và nghe một số bài gồm: dân ca, bài hát thiếu nhi chọn lọc hoặc nhạc không lời. - Giới thiệu và nghe âm sắc một vài nhạc cụ dân tộc: nhị, tam, tứ, tì bà. - Nghe kể 2-3 câu chuyện về âm nhạc.	- Làm quen với các bài Tập đọc nhạc nhịp 2/4 gồm 5 âm: Đô-Rê-Mi-Son-La, lần lượt xuất hiện các hình nốt đen, nốt trắng, nốt móc đơn, dấu lặng đen. - Làm quen với các bài Tập đọc nhạc nhịp 2/4 gồm 7 âm: Đô-Rê-Mi-Pha-Son-La-Si với các hình nốt và dấu lặng như trên. <i>Ghi chú:</i> Học 8-9 bài Tập đọc nhạc có lời ca, không dài quá 16 nhịp với âm hình tiết tấu đơn giản, giai điệu dễ đọc.

LỚP 5*1 tiết/tuần × 35 tuần = 35 tiết*

HỌC HÁT	PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG ÂM NHẠC	TẬP ĐỌC NHẠC
- Học 10 bài hát, âm vực trong phạm vi quãng 10 (có thể có bài đến quãng 11). Các bài hát có nội	- Giới thiệu và nghe âm sắc một vài nhạc cụ nước ngoài: flûte, clarinette, trompette, saxophone.	- Các bài Tập đọc nhạc nhịp 2/4 có sử dụng hình nốt trắng, nốt đen, móc đơn, dấu lặng đen, lặng đơn.

HỌC HÁT	PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG ÂM NHẠC	TẬP ĐỌC NHẠC
dung phù hợp với độ tuổi lớp 5, trong đó chọn 1-2 bài dân ca Việt Nam, 1-2 bài hát nước ngoài. - Cùng cố các kỹ năng hát như: tư thế, hơi thở, phát âm rõ lời, hát diễn cảm, hòa giọng. - Tập hát cá nhân mạnh dạn, tự tin.	- Nghe tác phẩm hoặc trích đoạn âm nhạc, qua đó giới thiệu một vài nhạc sĩ nổi tiếng trong nước và thế giới. - Nghe kể 2-3 câu chuyện về âm nhạc.	- Các bài Tập đọc nhạc nhịp 3/4 có sử dụng thêm hình nốt trắng chấm đôi. Các bài tập đọc nhạc dùng thang 5 âm: Đô-Rê-Mi-Son-La hoặc 7 âm: Đô-Rê-Mi-Pha-Son-La-Si. Ghi chú: Học 8-9 bài Tập đọc nhạc có lời ca, không dài quá 16 nhịp với âm hình tiết tấu đơn giản, giai điệu dễ đọc.

III. CHUẨN KIẾN THỨC, KĨ NĂNG

LỚP 1

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Học hát Học 12 bài hát ngắn gọn, phù hợp với học sinh lớp 1 (8-9 bài hát thiếu nhi; 1-2 bài dân ca Việt Nam; 1-2 bài hát hoặc dân ca nước ngoài).	- Bước đầu hát đúng cao độ và trường độ, phát âm rõ lời. Tập đúng tư thế ngồi hát, đứng hát. - Biết vỗ tay hoặc gõ đệm theo bài hát. - Biết kết hợp hát với vận động phụ họa hoặc trò chơi âm nhạc.	- Âm vực các bài hát chủ yếu trong phạm vi quãng 8. - Các bài hát chủ yếu viết ở nhịp 2/4. - Mỗi bài hát học trong hai tiết. Tiết thứ nhất học hát, tiết thứ hai tập hát kết hợp với gõ đệm, vận động phụ họa, trò chơi...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Phát triển khả năng âm nhạc - Nghe một số bài gồm: <i>Quốc ca Việt Nam</i>, dân ca, bài hát thiếu nhi chọn lọc hoặc nhạc không lời. - Kể 1-2 câu chuyện về âm nhạc. - Tập phân biệt âm thanh cao - thấp, dài - ngắn. - Tập nhận biết hướng chuyển động của chuỗi âm thanh: đi lên, đi xuống, đi ngang. - Tập nhận biết và thể hiện các tiết tấu đơn giản bằng nhạc cụ gõ.	- Học sinh biết tên bài, tên tác giả, có hứng thú khi nghe nhạc. - Học sinh biết nội dung câu chuyện. - Học sinh phân biệt được âm thanh cao - thấp, dài - ngắn. - HS nhận biết được hướng chuyển động của chuỗi âm thanh. - Bước đầu biết dùng nhạc cụ gõ thể hiện lại tiết tấu được nghe.	- Cho học sinh nghe nhạc không lời (chỉ dùng những bài ngắn gọn hoặc trích đoạn), giáo viên có thể dùng băng, đĩa nhạc hoặc tự trình bày tác phẩm. - Sử dụng tranh, ảnh minh họa cho câu chuyện. - Chuỗi âm thanh chỉ sử dụng 3-4 nốt nhạc. - Các bài tập tiết tấu nên ngắn gọn, dễ thực hiện.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Học hát Học 12 bài hát ngắn gọn, phù hợp với học sinh lớp 2 (8-9 bài hát thiếu nhi; 1-2 bài dân ca Việt Nam; 1-2 bài hát hoặc dân ca nước ngoài).	- Hát đúng cao độ và trường độ, phát âm rõ lời, hát nhẹ nhàng, hòa giọng. - Thuộc lời ca và biết tên tác giả của bài hát. - Biết vỗ tay hoặc gõ đệm theo bài hát. - Biết kết hợp hát với vận động phụ họa hoặc trò chơi âm nhạc.	- Âm vực các bài hát chủ yếu trong phạm vi quãng 8 (có thể có bài đến quãng 9). - Các bài hát chủ yếu viết ở nhịp 2/4, có 1-2 bài viết ở nhịp 3/4. - Mỗi bài hát học trong hai tiết. Tiết thứ nhất học hát, tiết thứ hai tập hát kết hợp với gõ đệm, vận động phụ họa, trò chơi...
Phát triển khả năng âm nhạc - Nghe một số bài gồm: <i>Quốc ca Việt Nam</i>, dân ca, bài hát thiếu nhi chọn lọc hoặc nhạc không lời. - Kể 1-2 câu chuyện về âm nhạc.	- Học sinh biết tên bài, tên tác giả, có thái độ chăm chú và hào hứng khi nghe nhạc. - Học sinh biết nội dung câu chuyện.	- Giáo viên có thể dùng băng đĩa nhạc hoặc tự trình bày tác phẩm. - Sử dụng tranh, ảnh minh họa cho câu chuyện.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
- Phân biệt âm thanh cao - thấp, dài - ngắn, chuỗi âm thanh đi lên, đi xuống, đi ngang và lượn sóng. - Giới thiệu một vài nhạc cụ gõ dân tộc: thanh phách, mõ, song loan, sênh tiền.	- Học sinh phân biệt được âm thanh cao - thấp, dài - ngắn, chuỗi âm thanh đi lên, đi xuống, đi ngang và lượn sóng. - Biết tên gọi, hình dáng và âm sắc một vài nhạc cụ gõ dân tộc.	- Chuỗi âm thanh chỉ sử dụng 4-5 nốt nhạc. - Các bài tập tiết tấu ngắn gọn, dễ thực hiện trên các nhạc cụ gõ.

LỚP 3

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Học hát Học <i>Quốc ca Việt Nam</i> và 10 bài hát ngắn gọn, phù hợp với độ tuổi lớp 3 (6-7 bài hát thiếu nhi; 1-2 bài dân ca Việt Nam; 1-2 bài hát hoặc dân ca nước ngoài).	- Hát đúng cao độ, trường độ, phát âm rõ lời, hòa giọng. Bước đầu biết hát diễn cảm. - Thuộc lời ca, biết nội dung bài hát và tên tác giả.	- Âm vực các bài hát chủ yếu trong phạm vi quãng 9 (có thể đến quãng 10). - Các bài hát viết ở nhịp 2/4, 3/4 hoặc 3/8, có 1-2 bài viết ở nhịp 4/4.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Biết kết hợp hát với gõ đệm theo phách, theo nhịp, theo tiết tấu lời ca. - Biết kết hợp hát với vận động phụ họa hoặc trò chơi âm nhạc	- Mỗi bài hát học trong hai tiết. Tiết thứ nhất học hát, tiết thứ hai tập hát kết hợp với gõ đệm, vận động phụ họa, trò chơi...
Phát triển khả năng âm nhạc - Nghe một số bài gồm: dân ca, bài hát thiếu nhi chọn lọc hoặc nhạc không lời. - Kể 1-2 câu chuyện về âm nhạc. - Giới thiệu một vài nhạc cụ dân tộc: bầu, nguyệt, tranh (thập lục), tam thập lục. - Tập nhận biết tên 7 nốt nhạc trên khuông, làm quen với hình nốt trắng, nốt đen, nốt móc đơn, dấu lặng đen, lặng đơn.	- Học sinh biết tên bài, tên tác giả, có thái độ chăm chú và hào hứng khi nghe nhạc. - Học sinh biết kể tóm tắt nội dung câu chuyện. - Học sinh biết hình dáng và được nghe âm thanh của đàn bầu, đàn nguyệt, đàn tranh (thập lục), đàn tam thập lục. - Biết tên gọi nốt nhạc và tập viết nốt nhạc trên khuông.	- Sử dụng nhiều hình thức dạy học và các thiết bị dạy học để phát triển khả năng âm nhạc của học sinh. - Giới thiệu tên 7 nốt nhạc trên khuông thông qua trò chơi.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Học hát Học 10 bài hát phù hợp với độ tuổi lớp 4 (6-7 bài hát thiếu nhi; 1-2 bài dân ca Việt Nam, 1-2 bài hát hoặc dân ca nước ngoài).	- Hát đúng cao độ, trường độ, phát âm rõ lời, hòa giọng. Tập hát diễn cảm. - Thuộc giai điệu và lời ca, biết nội dung bài hát và tên tác giả. - Biết kết hợp hát với gõ đệm, vận động phụ họa hoặc trò chơi âm nhạc.	- Âm vực các bài hát chủ yếu trong phạm vi quãng 10 (có thể đến quãng 11). - Các bài hát viết ở nhịp 2/4, 3/4 (3/8) hoặc 4/4. - Mỗi bài hát học trong hai tiết. Tiết thứ nhất học hát, tiết thứ hai tập hát kết hợp với các hoạt động khác.
Phát triển khả năng âm nhạc - Nghe một số bài dân ca, bài hát thiếu nhi chọn lọc hoặc nhạc không lời. - Kể 1-2 câu chuyện về âm nhạc. - Giới thiệu một vài nhạc cụ dân tộc: nhị, tam, tứ, tì bà.	- Có thái độ chăm chú và hào hứng nghe nhạc. - Biết kể tóm tắt nội dung câu chuyện. - Biết hình dáng và được nghe âm sắc của nhị, tam, tứ, tì bà.	- Có thể chọn bản nhạc ngắn hoặc các trích đoạn nhạc không lời cho học sinh nghe. - Sử dụng nhiều hình thức dạy học và các thiết bị dạy học để phát triển khả năng âm nhạc của học sinh.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Tập đọc nhạc Học 8-9 bài Tập đọc nhạc viết ở nhịp 2/4 có sử dụng nốt đen, nốt trắng, nốt móc đơn, dấu lặng đen.	- Biết đọc thang 5 âm: Đô-Rê-Mi-Son-La và thang 7 âm: Đô-Rê-Mi-Pha-Son-La-Si. - Đọc đúng cao độ, trường độ các bài tập đọc nhạc và biết ghép lời.	- Các bài Tập đọc nhạc viết ở giọng Đô trưởng, âm vực từ Đô 1 đến Đô 2. - Giáo viên cần sử dụng nhạc cụ để hướng dẫn học sinh đọc thang âm và đọc cao độ. - Các bài Tập đọc nhạc không dài quá 16 nhịp với âm hình tiết tấu đơn giản, có lời ca và không sử dụng nhịp lấy đà.

LỚP 5

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Học hát Học 10 bài hát phù hợp với độ tuổi lớp 5 (6-7 bài hát thiếu nhi; 1-2 bài dân ca Việt Nam; 1-2 bài hát hoặc dân ca nước ngoài).	- Hát đúng cao độ, trường độ, phát âm rõ lời, hòa giọng. Tập hát diễn cảm, tập biểu diễn bài hát.	- Âm vực các bài hát chủ yếu trong phạm vi quãng 10 (có thể đến quãng 11).

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Thuộc giai điệu và lời ca, nêu được nội dung bài hát. - Biết kết hợp hát với gõ đệm, vận động phụ họa hoặc trò chơi âm nhạc.	- Các bài hát viết ở nhịp 2/4, 3/4 (3/8), 4/4. - Mỗi bài hát học trong hai tiết. Tiết thứ nhất học hát, tiết thứ hai tập hát kết hợp với các hoạt động khác.
Phát triển khả năng âm nhạc - Nghe một số bài dân ca, ca khúc hoặc nhạc không lời. Qua đó giới thiệu sơ lược về tác giả, tác phẩm. - Kể 2-3 câu chuyện về âm nhạc. - Giới thiệu một vài nhạc cụ nước ngoài: flûte, clarinette, trompette, saxophone.	- Biết tên tác phẩm, tên tác giả. Chăm chú nghe nhạc và có thể nêu nhận xét đơn giản. - Biết kể tóm tắt nội dung câu chuyện. - Nhớ được tên gọi nhạc cụ, nhận biết hình dáng và âm sắc của flûte, clarinette, trompette, saxophone.	- Có thể chọn bản nhạc ngắn hoặc các trích đoạn nhạc không lời cho học sinh nghe. - Sử dụng nhiều hình thức dạy học và các thiết bị dạy học để phát triển khả năng âm nhạc của học sinh. - Có thể dùng đàn phím điện tử để minh họa âm sắc các nhạc cụ.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Tập đọc nhạc Học 8-9 bài Tập đọc nhạc viết ở nhịp 2/4 và 3/4, có sử dụng nốt trắng, nốt trắng chấm đôi, nốt đen, nốt móc đơn, dấu lặng đen.	- Biết đọc thang 5 âm: Đô-Rê-Mi-Son-La và thang 7 âm: Đô-Rê-Mi-Pha-Son-La-Si. - Đọc đúng cao độ, trường độ các bài tập đọc nhạc và biết ghép lời. - Phân biệt được nhịp 2/4 và 3/4.	- Các bài Tập đọc nhạc viết ở giọng Đô trưởng, âm vực từ Đô 1 đến Đô 2. - Giáo viên cần sử dụng nhạc cụ để hướng dẫn học sinh đọc thang âm và đọc cao độ. - Các bài Tập đọc nhạc không dài quá 16 nhịp với âm hình tiết tấu đơn giản, có lời ca và không sử dụng nhịp lấy đà.

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

- Âm nhạc là môn văn hóa bắt buộc. Tất cả học sinh đều được học để có trình độ văn hóa âm nhạc nhất định trong nền học vấn chung ở Tiểu học.
- Kế thừa và phát triển chương trình Âm nhạc đã có, chú ý đến tính dân tộc và hiện đại.
- Quan tâm đến tính vừa sức, tính thực tiễn của chương trình.